

Key answer

MỤC LỤC

DAY 1.....	234
DAY 2.....	239
DAY 3.....	244
DAY 4.....	250
DAY 5.....	258
DAY 6.....	262
DAY 7.....	267
DAY 8.....	271
DAY 9.....	277
DAY 10.....	281
DAY 11.....	286
DAY 12.....	289
DAY 13.....	292
DAY 14.....	298
DAY 15.....	301
DAY 16.....	305
DAY 17.....	308
DAY 18.....	311
DAY 19.....	316
DAY 20.....	321
DAY 21.....	324
DAY 22.....	328
DAY 23.....	332
DAY 24.....	336
DAY 25.....	343
DAY 26.....	344
DAY 27.....	346
DAY 28.....	348
DAY 29.....	352
DAY 30.....	354

DAY 1

CÁC THÌ ĐƠN (SIMPLE TENSES)

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice 1			
1	were	Chủ ngữ là “they” ➔ Động từ tobe là were.	Phân biệt spectator, audience, viewer <ul style="list-style-type: none"> - Spectator: khán giả (ngoài trời) theo dõi một sự kiện thể thao - Audience: khán giả (bên trong hội trường) để xem hoặc nghe gì đó (vở kịch, buổi biểu diễn....) - Viewer: khán giả/ người xem truyền hình
2	is not	Chủ ngữ là “Her life” (cuộc sống của cô ấy) ➔ danh từ số ít	Boring (adj): chán/ không thu hút thú vị Phân biệt tính từ dạng V-ing và V-ed: <ul style="list-style-type: none"> - Tính từ dạng V-ing: chỉ tính chất của người/ vật/ sự vật/ sự việc.... Ví dụ: He is a boring person (Anh ta là một người tẻ nhạt) - Tính từ dạng V-ed: chỉ cảm xúc Ví dụ: He is bored (Anh ta chán)
3	was	Chủ ngữ là “her phone” ➔ Danh từ số ít ➔ Động từ tobe là was	Child (n): đứa trẻ (số ít) ➔ children (n): những đứa trẻ ➔ childlike (adj): ngây thơ, ngoại hình như trẻ con >< childish (adj): cư xử một cách ấu trĩ, ngu ngốc
4	are	Chủ ngữ là “her parents” ➔	

		Danh từ số nhiều → Động từ tobe là are	
5	Will ... be	Cấu trúc câu hỏi với tương lai đơn	

Practice 2

1	Do - prefer	Đây là câu nghi vấn → TDT được đặt ở đầu câu → Động từ ở dạng nguyên thể Chủ ngữ là “you” → TDT là “Do”	Prefer (v) yêu thích Một số cấu trúc quen thuộc với “prefer” → Prefer sth: thích cái gì → Prefer to do / doing sth: thích làm gì → Prefer doing sth to doing sth: thích làm cái gì hơn làm cái gì
2	Does – close	Đây là câu nghi vấn → TDT được đặt ở đầu câu → Động từ đặt ở dạng nguyên thể Chủ ngữ là “the supermarket” = chủ ngữ “it” → TDT là “does”	
3	came	Come → came	
4	Did - learn	Đây là câu nghi vấn ở thì quá khứ → Cấu trúc: Did + S + V _{nguyên thể}	
5	Won't invite	Cấu trúc câu phủ định: → Will not (= won't) + V	

Bài tập luyện tập

Exercise 1

1	lies	Chủ ngữ là “My aunt's house” → Danh từ số ít → Động từ chia s/es	Động từ “lie” thường xuyên được sử dụng với 2 nét nghĩa 1. Lie (v) nằm 2. Lie (v) nói dối → Lie to sb about sth: nói dối ai về cái gì
---	------	--	--

2	Explores	Chủ ngữ là “he” ➔ Động từ chia s/es	Phân biệt: Journey, trip và travel - Travel : dùng để nói khi bạn đi du lịch hay chỉ việc di chuyển chung chung - Trip : được dùng để chỉ những chuyến đi nhanh và ngắn - Journey : dùng để chỉ chuyến đi từ một nơi này đến một nơi khác, thường là chuyến đi dài
3	Don't study	Chủ ngữ là “Long and Hoa” ➔ Danh từ số nhiều “Not study” ➔ câu phủ định ➔ Cấu trúc “don’t + V”	Famous (adj) = well-known (adj): nổi tiếng/ được nhiều người biết đến ➔ To be famous for sth: nổi tiếng vì cái gì Notorious (adj) tai tiếng/ nhiều người biết đến vì những điều xấu ➔ To be notorious for sth/doing sth: tai tiếng vì cái gì
4	Doesn't actively involve	Chủ ngữ là She “not involve” ➔ câu phủ định ➔ Cấu trúc: “doesn’t + V”	
5	Does - speak	Chủ ngữ là “your friend” ➔ Danh từ số ít ➔ Cấu trúc Does + S + V nguyên thể	

Exercise 2

4	gave	Give ➔ gave	
5	bought	Buy ➔ bought	
6	fulfilled	Fulfill ➔ fulfilled	Duty (n) : nhiệm vụ ➔ To be on duty: đang làm nhiệm vụ ➔ To be off duty: đang không

			phải làm nhiệm vụ
9	waited	Wait → waited	<p>Phân biệt “thousands” và “thousand”</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số đếm + thousand. Ví dụ: one thousand, ten thousand - Thousands of something: hàng ngàn <p>➔ Dùng cho trường hợp ước lượng, không có số đếm cụ thể trước đó</p> <p>Ví dụ: thousands of people</p>
10	Renewed	Renew → renewed	<p>Renew (v) tái tạo</p> <p>➔ renewable energy = renewables: nguồn năng lượng tái tạo được</p>

Exercise 3

1	Will repair	Cấu trúc câu khẳng định: ➔ Will + V	<p>Staff (n): nhân viên ➔ vừa là danh từ số nhiều vừa là danh từ số ít</p> <p>Một số danh từ vừa là số ít vừa là số nhiều: sheep, family, crew....</p>
2	Will hold		<p>Minute (n): phút ➔ Số nhiều minutes (n)</p> <p>Ví dụ: 10 minutes</p> <p>➔ minutes (n): biên bản</p> <p>Ví dụ: the minutes of a meeting: biên bản của cuộc hỏi</p>
3	Won't correct	Cấu trúc câu phủ định ➔ Will not (won't) + V	
4	Will build		<p>The local: người bản địa</p> <p>Cấu trúc</p> <p>The + adj: dùng để chỉ 1 nhóm người (luôn chia động từ dạng số nhiều)</p> <p>Ví dụ: the rich (người giàu),</p>

			the poor (người nghèo), the young (người trẻ)
5	Will travel		Attractive (adj): thu hút ➔ tourist attraction: địa điểm du lịch/ thu hút khách du lịch

Anh ngữ MS Hoa

DAY 2

BÃY CÁC THÌ ĐƠN TRONG ĐỀ THI TOEIC

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice 1			
1	B	Dấu hiệu “two years ago” → Động từ chia ở thì quá khứ đơn	
2	C	Dấu hiệu “the day before yesterday” → Động từ chia ở thì Quá khứ đơn See → saw	Accidentally = by accident = by chance = by mistake: một cách ngẫu nhiên Ví dụ: <i>I met him by accident when I came to HAT's concert last Sunday.</i>
Practice 2			
1	B	Dấu hiệu “When Yesterday” → Mệnh đề chỉ thời gian trong quá khứ → Đồng từ chia quá khứ đơn	
2	D	Dấu hiệu “when last Thursday” → Mệnh đề chỉ thời gian trong quá khứ → Động từ chia quá khứ đơn	Take off (v) cất cánh
Practice 3			
1	A	Dấu hiệu: “always” → Động từ chia ở thì Hiện tại đơn Chủ ngữ “workers” → số nhiều → V nguyên thể	
2	B	Thấy dấu hiệu “frequently” → Động từ chia ở thì Hiện tại đơn Chủ ngữ là “The staff” → Danh từ số nhiều → V nguyên thể	

Practice 4

1.	B	Diễn tả lịch trình cụ thể (lịch chiếu phim) → Dùng hiện tại đơn → Chủ ngữ "The movie" → Chủ ngữ số ít	
2.	B	Dấu hiệu "every 15 minutes" → diễn tả lịch trình cụ thể (lịch xe) → Động từ chia ở thì hiện tại đơn. Chủ ngữ "the bus" → Danh từ số ít → V chia s/es	

Practice 5

1.	A	Dấu hiệu "until" → Vẽ trước dùng thì Tương lai đơn → Sau đó dùng Hiện tại đơn → Chủ ngữ "my mother" → Vs/es	
2.	C	Dấu hiệu "the moment" → Vẽ trước dùng Tương lai đơn → Vẽ sau dùng hiện tại đơn → Chủ ngữ "she" → Vs/es	

Practice 6

1.	C	Dấu hiệu "next month" → Động từ chia ở thì Tương lai đơn	Take over (v) tiếp quản lại
2.	A	Dấu hiệu "tomorrow" → Động từ chia ở thì Tương lai đơn	Supervise (v) giám sát → Supervision (n) sự giám sát → Supervisor (n) người giám sát

Practice 7

1.	A	Dấu hiệu: "believe that" → tính dự đoán → Động từ chia Tương lai	
----	---	---	--

		đơn	
2.	B	Dấu hiệu: “suppose” → tính dự đoán → Động từ chia Tương lai đơn	

Bài tập luyện tập

1	A	Thấy động từ “works” là V _{s/es} → Chủ ngữ phải là danh từ số ít	
2	C	Chủ ngữ là “our instructor” → Danh từ số ít → Loại đáp án D → Loại đáp án A Nội dung câu đang nói về việc người hướng dẫn mong muốn bài nghiên cứu sẽ được nộp tại một thời điểm trong tương lai. → Loại đáp án B	Phân biệt at the end và in the end At the end (+ of something): cuối của cái gì Ví dụ: at the end of the month, at the end of the film, at the end of the street..... In the end (adv) = Finally: cuối cùng, sau cùng
3	C	Nội dung câu diễn tả một lịch cố định → Động từ chia ở thì Hiện tại đơn.	
4	B	Thấy dấu hiệu “three years ago” → Động từ chia ở thì Quá khứ đơn	Successful (adj) thành công → to be successful in sth: thành công trong việc gì = succeed (v) in sth
5	D	Diễn tả một thói quen → Sử dụng thì Hiện tại đơn Chủ ngữ là “The Muslim” (Người Hồi giáo nói chung) → Danh từ số nhiều → V nguyên thể	
6	B	Dấu hiệu “as soon as + Mệnh đề thì hiện tại đơn” → Cấu trúc: S + will + V as soon as + S + V _{s/es} → Động từ cần chia ở thì	Official (adj) chính thức Official (n) cán bộ, quan chức

		Tương lai đơn	
7	A	Dấu hiệu “always” ➔ Sử dụng thì hiện tại đơn Chủ ngữ “A good tutor” → Danh từ số ít	Phân biệt: Advice (n) lời khuyên Advise (v) khuyên Tương tự: Practice (n) sự luyện tập Practise (v) luyện tập
8	C	Dấu hiệu “Mệnh đề thì tương lai đơn + after” ➔ Cấu trúc: S + will + V after S + V _{s/es} ➔ Động từ cần chia ở thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là “they” ➔ Động từ không chia	Tính từ ghép: số đếm + danh từ đếm được số ít Ví dụ: - a four- bedroom house: căn nhà có 4 phòng - a two – year – old boy: cậu bé 2 tuổi - a ten – storey building: tòa nhà 10 tầng
9	A	Dấu hiệu “currently” ➔ Chia hiện tại đơn Chủ ngữ là “the food” → số ít ➔ Động từ to be là is	
10	B	Dấu hiệu “always” ➔ Sử dụng thì hiện tại đơn Chủ ngữ là “The captain” → Danh từ số ít ➔ Động từ chia s/es	Inferior (Adj) thấp kém hơn >< superior (Adj) cao cấp hơn
11	C	Dấu hiệu “two days ago” ➔ Sử dụng thì quá khứ đơn	Valuable (adj): có giá trị Phân biệt: priceless và worthless Priceless (adj) vô giá, không tiền nào có thể mua được Worthless (adj) không có giá trị gì.
12	A	Câu diễn tả một hành động, thói quen được lặp đi lặp lại ➔ Sử dụng thì Hiện tại đơn Chủ ngữ là “The duty of	

		accounting department" → Danh từ số ít → Động từ to be là is	
13	B	Dấu hiệu “in 1995” → Động từ chia ở thì quá khứ đơn	Decline = decrease = go down (v) giảm Plummet (v) : giảm mạnh
14	D	Dấu hiệu “2 months ago” → Động từ chia ở thì Quá khứ đơn	
15	B	Dấu hiệu “always” → Sử dụng thì hiện tại đơn Chủ ngữ là “everybody” → Danh từ số ít → Động từ chia s /es	

DAY 3

THÌ TIẾP DIỄN

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice 1			
1	Was travelling	Chủ ngữ là “he” ➔ Cấu trúc: was + Ving	
2	Was not attending	Chủ ngữ là “she” ➔ Cấu trúc: was not + Ving	
3	are they running	Chủ ngữ là “they” ➔ Cấu trúc: Wh-question + are + they + Ving?	
4	Is not informing	Chủ ngữ là “the chief engineer” → số ít ➔ Cấu trúc: is not + Ving	
5	Will be working	Cấu trúc: will be + Ving	Unfortunately (adv) thật không may
Practice 2			
1	A	Dấu hiệu “at 10:00 PM last night” → thời điểm cụ thể trong quá khứ ➔ Sử dụng thì quá khứ tiếp diễn	
2	D	Dấu hiệu “at this moment last week” ➔ thời điểm cụ thể ở quá khứ ➔ Sử dụng quá khứ tiếp diễn Chủ ngữ là she ➔ Was + V - ing	
Practice 3			
1	A	Dấu hiệu “mệnh đề thì quá khứ tiếp diễn + when” ➔ Cấu trúc: S + was/were + V _{ing} when S + V _{ed} ➔ Động từ cần chia ở thì quá khứ đơn	Phân biệt arrive at và arrive in Arrive in + các địa điểm rộng, chung chung (thành phố, đất nước,...) ➔ Example: I arrived in London. Arrive at + các địa điểm nhỏ, cụ thể hơn (sân bay, nhà hàng,

			<p>...)</p> <p>➔ Example: I arrived at an art gallery.</p>
2	B	<p>Dấu hiệu “while”</p> <p>➔ Cấu trúc S + V_{ed} while S + was/were + V_{ing}</p> <p>Vết 1: Hành động ngắn hơn Động từ chia ở thì quá khứ đơn Chủ ngữ “Jack’s girlfriend” ➔ Danh từ số ít ➔ Đáp án là interrupted</p> <p>Vết 2: Động từ cần chia ở thì quá khứ đơn Chủ ngữ he ➔ số ít ➔ Đáp án là was answering</p>	<p>Interview (n): buổi phỏng vấn ➔ interview (v): phỏng vấn ➔ interviewer (n): người phỏng vấn ➔ interviewee (n): người được phỏng vấn</p> <p>Important (adj) = crucial (adj): quan trọng</p>

Practice 4

1	A	<p>Dấu hiệu “at present”</p> <p>➔ Sử dụng thì hiện tại tiếp diễn Chủ ngữ là “we”</p> <p>➔ Động từ to be là are</p>	<p>Produce (v) sản xuất</p> <p>➔ Product (n) sản phẩm ➔ Production (n) dây chuyển sản xuất ➔ Productivity (n) năng suất ➔ Productive (adj) làm việc có hiệu quả</p>
2	B	<p>Dấu hiệu “right now”</p> <p>➔ Sử dụng thì hiện tại tiếp diễn Chủ ngữ là “the team” ➔ Danh từ số ít</p> <p>➔ Is + V-ing</p>	<p>Meet the deadline: kịp thời hạn được giao</p>

Practice 5

1	A	<p>Dấu hiệu “next week”</p> <p>➔ Diễn tả hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai.</p> <p>➔ Sử dụng thì hiện tại tiếp diễn</p>	<p>To set up sth: chuẩn bị cái gì</p>
2	B	<p>Diễn tả một hành động đã được chuẩn bị và chắc chắn sẽ xảy ra</p>	

		<p>➔ Sử dụng hiện tại tiếp diễn Chủ ngữ là “they” ➔ Are + V – ing</p>	
Practice 6			
1	B	<p>Diễn tả sự phàn nàn về việc anh ấy luôn ba hoa (boast) về sự giàu có của gia đình. ➔ Cấu trúc: S + to be + always + V_{ing}</p>	<p>Boast about sth: ba hoa về cái gì (mang nghĩa tiêu cực)</p>
2	D	<p>Câu diễn tả sự phàn nàn, chê trách về vấn đề cô gái này luôn luôn đến muộn ➔ Cấu trúc: S + to be + always + V_{ing} Chủ ngữ là “she” ➔ Động từ to be là is</p>	
Practice 7			
1	B	<p>Dấu hiệu “around 5 PM this afternoon” → thời điểm xác định trong tương lai ➔ Sử dụng thì tương lai tiếp diễn</p>	<p>Phân biệt: Salary và wage (lương) Salary: số tiền lương cố định hàng tháng (năm) không đổi theo số giờ làm việc Wage: số tiền được trả hàng tuần (ngày) thay đổi theo số giờ/ ngày/ tuần làm</p>
2	C	<p>Dấu hiệu “this time tomorrow” → một thời điểm cụ thể trong tương lai ➔ Sử dụng thì tương lai hoàn thành</p>	
Bài tập luyện tập			
1	A	<p>Dấu hiệu “at the moment” ➔ Động từ chia ở thì Hiện tại tiếp diễn Chủ ngữ là “She” ➔ Cấu trúc: is (not) + V_{ing}</p>	<p>Các nét nghĩa khác nhau của từ Company (n) Công ty Company (n) sự đồng hành ➔ in company with sb/sth: đồng hành cùng ai/cái gì</p>

2	D	<p>Dấu hiệu: “right now”</p> <p>➔ Sử dụng thì hiện tại tiếp diễn</p> <p>Chủ ngữ “the research team” ➔ Danh từ số ít</p> <p>➔ Động từ tobe là is</p>	
3	C	<p>Trong câu nhắc đến 2 hành động “discuss the new project” và “the phone ring” nối với nhau bằng “when”</p> <p>➔ Cấu trúc:</p> <p>S + was/were + V_{ing} when S + V_{ed}</p> <p>Hành động “discuss the new project” ➔ hành động dài</p> <p>➔ Sử dụng thì Quá khứ tiếp diễn</p> <p>Hành động “the phone ring” ➔ hành động ngắn</p> <p>➔ Sử dụng thì quá khứ đơn</p> <p>➔ Ring ➔ rang</p>	
4	B	<p>Dấu hiệu “at 9:00 PM tonight” ➔ thời điểm cụ thể trong tương lai</p> <p>➔ Sử dụng thì tương lai tiếp diễn</p>	Delegate (n) đại biểu
5	D	<p>Dấu hiệu “at this moment next Sunday” ➔ thời điểm cụ thể trong tương lai</p> <p>➔ Sử dụng thì tương lai tiếp diễn</p>	
6	B	<p>Dấu hiệu “at this time tomorrow” ➔ thời điểm cụ thể trong tương lai</p> <p>➔ Sử dụng tương lai tiếp diễn</p>	
7	B	<p>Câu nói đến 2 hành động “start raining” và “have an outdoor picnic” được nối với nhau bằng while</p> <p>➔ When + S + V_{ed}, S + was/were + V_{ing}</p> <p>Hành động “start raining” ➔ hành động ngắn hơn</p> <p>➔ Sử dụng thì quá khứ đơn</p> <p>➔ Cần điền “started raining”</p> <p>Hành động “have an outdoor picnic” ➔</p>	

		<p>hành động dài hơn</p> <p>➔ Sử dụng thì quá khứ tiếp diễn</p> <p>➔ Cần điền were having</p>	
8	C	<p>Đưa vào ý nghĩa câu trước “11PM tonight” + dấu hiệu “at this time” ➔ một thời điểm cụ thể trong tương lai</p> <p>➔ Sử dụng thì tương lai tiếp diễn</p>	
9	C	<p>Câu diễn tả 2 hành động “wait for me in front of the cinema” và “got off the bus”</p> <p>Dấu hiệu “when + mệnh đề quá khứ đơn”</p> <p>➔ Cấu trúc S + was/were + V_{ing} when S + V_{ed}</p> <p>➔ Đáp án cần sử dụng thì quá khứ tiếp diễn</p> <p>Chủ ngữ là he</p> <p>➔ Cần điền was waiting</p>	
10	D	<p>Dấu hiệu “at 3 PM next Sunday” ➔ một thời điểm cụ thể trong tương lai</p> <p>➔ Sử dụng thì tương lai tiếp diễn</p>	
11	B	<p>Câu diễn tả 2 hành động “drive to his grandparents’ house” và “accident occurred”</p> <p>Dấu hiệu “when + Mệnh đề quá khứ đơn”</p> <p>➔ S + was/were + V_{ing} when S + V_{ed}</p> <p>➔ Đáp án cần sử dụng thì quá khứ tiếp diễn</p> <p>Chủ ngữ là Jenny ➔ Danh từ số ít</p> <p>➔ Cần điền was driving</p>	
12	A	<p>Dấu hiệu “this time tomorrow” ➔ thời điểm cụ thể trong tương lai</p> <p>➔ Sử dụng thì tương lai tiếp diễn</p>	
13	A	<p>Dấu hiệu “the time you arrive at the hotel tomorrow” ➔ một mốc thời gian</p>	

		cụ thể trong tương lai ➔ Sử dụng tương lai tiếp diễn	
14	C	Dấu hiệu “at this time last night” → thời gian cụ thể trong quá khứ ➔ Sử dụng quá khứ tiếp diễn Chủ ngữ “John and Rose” → Danh từ số nhiều ➔ Were + V - ing	
15	C	Điển tả hai hành động “break his arms” và “try to pass another car” nối với nhau bằng “while” ➔ Cấu trúc When S + V _{ed} , S + was/were + V _{ing} Hành động “break his arms” → hành động ngắn ➔ Sử dụng quá khứ đơn ➔ Break → broke Hành động “try to pass another car” → hành động dài ➔ Sử dụng quá khứ tiếp diễn	

DAY 4

THÌ HOÀN THÀNH VÀ BÃY THÌ HOÀN THÀNH

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice 1			
1	Had broken	Cấu trúc câu khẳng định → Had + P _{II} Break → broke → broken	
2	Had seen	Cấu trúc câu phủ định → Had + P _{II} See → saw → seen	
3	Has been	Chủ ngữ là Mary → Danh từ số ít → Cấu trúc: has + P _{II} Be → been	
4	Has fixed	Chủ ngữ là My dad → Danh từ số ít	
5	Will have lived	Cấu trúc câu khẳng định: → Will have + P _{II} Live → lived → lived	
Practice 2			
1	Hadn't had	Cấu trúc phủ định → Had not + P _{II} Have → had → had	
2	Hadn't finished	Cấu trúc phủ định → Had not + P _{II}	

		Finish → finished → finished	
3	Haven't finished	Chủ ngữ là we Cấu trúc phủ định ➔ Have not + P _{II} Complete → completed → completed	
4	Haven't registered	Chủ ngữ là I Cấu trúc câu phủ định: ➔ Have not + P _{II} Register → registered → registered	
5	Won't have ended	Cấu trúc câu phủ định ➔ Will not + have + P _{II} End → ended → ended	

Practice 3

1	Had ... lived	Cấu trúc câu hỏi ➔ Had + S + P _{II} ? Live → lived → lived	
	Had ... earned	Cấu trúc câu hỏi ➔ Had + S + P _{II} ? Earn → earned → earned	
2	Have ... worked	Chủ ngữ là you Cấu trúc câu hỏi ➔ Have + S + P _{II} Work → worked → worked	

	Has ... complained	Chủ ngữ là this employee → Danh từ số ít → Cấu trúc câu hỏi Has + S + P _{II} ? Complain → complained → complained	
3	Will ... have repaired	Chủ ngữ là you → Cấu trúc câu hỏi Will + S + have + P _{II} ? Repair → repaired → repaired	

Practice 4

1	B	Dấu hiệu: “before + mệnh đề quá khứ đơn” (before our company moved here) → Cấu trúc cố định S + had + P_{II} + before + S + V_{ed} → Cần sử dụng thì quá khứ hoàn thành	Fire (n) lửa → Fire (v): đốt cháy, bắn → Fire (v): sa thải Ví dụ: <i>He was fired yesterday.</i> (<i>Anh ta bị sa thải hôm qua</i>)
---	---	---	--

2	B	Dấu hiệu: “before + mệnh đề quá khứ đơn” (before the government could take any actions) → Cấu trúc cố định S + had + P_{II} + before + S + V_{ed} → Cần sử dụng thì quá khứ hoàn thành	Cụm idioms actions speak louder than words : nói ít làm nhiều.
---	---	--	---

Practice 5

1	D	Cấu trúc câu điều kiện loại III: If + S + had + P_{II}, S + would + have + P_{II}	Affect (v) = influence (v): ảnh hưởng → (to have) effect on =
---	---	---	---

		<p>➔ Mệnh đề đứng sau “if” sử dụng thì quá khứ hoàn thành</p>	impact on = influence on sth/ sb: có ảnh hưởng đến cái gì
2	C	<p>Dấu hiệu “wish” + “last week” ➔ Câu ước trong quá khứ Cấu trúc: $S_1 + wish(es) + S_2 + had (not) + P_{II}$</p>	Ball (n) buổi khiêu vũ
Practice 6			
1	D	<p>Dấu hiệu: “for + khoảng thời gian” (for twenty years) ➔ Sử dụng thì hiện tại hoàn thành</p>	Phân biệt Need to do sth: cần làm gì (chủ động) ➔ Ví dụ: He needs to cut his hair. Need doing sth: cần được làm gì ➔ Ví dụ: His hair needs cutting.
2	D	<p>Dấu hiệu: “since his first debut” ➔ Sử dụng thì hiện tại hoàn thành.</p>	
Practice 7			
1	D	<p>Câu trên không có tín hiệu thời gian nhưng lại diễn tả một hành động xảy ra tại một thời điểm không xác định trong quá khứ, nhưng ảnh hưởng đến thời điểm hiện tại. ➔ Cần dùng thì hiện tại hoàn thành Lose → lost → lost</p>	
2	C	<p>Câu trên không có tín hiệu thời gian nhưng lại diễn tả một hành động xảy ra tại một thời điểm không xác định trong quá khứ, nhưng ảnh hưởng đến thời điểm hiện tại. ➔ Cần dùng thì hiện tại hoàn thành Work → worked → worked</p>	

Practice 8			
1	D	<p>Thấy dấu hiệu “by the time + Mệnh đề hiện tại đơn” (the time their youngest daughter enters college)</p> <p>➔ Cấu trúc cố định</p> <p>By the time + S + V_{s/es}, S + will have + P_{II}.</p> <p>➔ Cần sử dụng thì tương lai hoàn thành</p>	
2	C	<p>Dấu hiệu “by the time + mệnh đề hiện tại đơn” (by the time they leaves)</p> <p>➔ Cấu trúc cố định</p> <p>S + will have + P_{II} + by the time + S + V_{s/es}</p> <p>➔ Cần sử dụng thì tương lai hoàn thành</p>	
Bài tập luyện tập			
1	C	<p>Dấu hiệu “before he quitted”</p> <p>➔ Cấu trúc</p> <p>S + had + P_{II} + before + S + V_{ed}</p> <p>➔ Cần sử dụng thì Quá khứ hoàn thành.</p>	
2	D	<p>Dấu hiệu: “since + một mốc thời gian” (since the beginning of last year.)</p> <p>➔ Sử dụng thì hiện tại hoàn thành</p> <p>Chủ ngữ “new – opened factories” → số nhiều</p>	<p>Tính từ ghép: Adv + P_{II}</p> <p>Ví dụ: well-known, well-educated, ill-educated.....</p>

➔ Have + PII			
3	B	<p>Dấu hiệu: “until + mệnh đề quá khứ đơn” (until he failed the entrance physical examination)</p> <p>➔ Cấu trúc cố định S + had + P_{II} + until + S + V_{ed}</p> <p>➔ Cần sử dụng thì quá khứ hoàn thành.</p>	<p>Phân biệt:</p> <p>Dream of: ước mơ của bạn về điều gì, điều mà bạn mong muốn, hy vọng trở thành sự thật</p> <p>Dream about: những hình ảnh bạn thấy trong giấc ngủ, giấc mơ khi bạn ngủ</p>
4	D	<p>Dấu hiệu: “over the last decade”</p> <p>➔ Sử dụng thì hiện tại hoàn thành</p>	
5	A	<p>Dấu hiệu “hasn’t + P_{II}” (hasn’t found)</p> <p>➔ Câu sử dụng thì hiện tại hoàn thành.</p> <p>Trang từ sử dụng trong câu phủ định ở thì hiện tại hoàn thành chỉ có “yet”.</p>	<p>Các trạng từ thường xuất hiện ở các thì hoàn thành:</p> <p>Yet (adv) chưa – chỉ dùng trong câu phủ định hoặc nghi vấn</p> <p>Already (Adv) (Đã làm) rồi – chủ dùng trong câu khẳng định</p>
6	B	<p>Câu diễn tả hai hành động “the fair was approved” và “we expect”)</p> <p>Hành động “we expect”</p> <p>➔ Hành động xảy ra trước hành động “the fair was approved” (Quá khứ đơn)</p> <p>➔ Sử dụng thì quá khứ hoàn thành</p> <p>➔ Đáp án “had expected”</p>	
7	A	<p>Dấu hiệu: “during the last 6 months”</p>	<p>Từ vựng về các loại hình doanh nghiệp phổ biến:</p>

		<p>➔ Sử dụng thì hiện tại hoàn thành</p> <p>Chủ ngữ: "The price of DHC joint stock company" ➔ Danh từ số ít</p> <p>➔ Cấu trúc câu phủ định: "hasn't + P_{II}</p>	<p>➔ State-owned enterprise: doanh nghiệp nhà nước</p> <p>➔ Joint Stock Company: công ty cổ phần</p> <p>➔ Limited liability company: công ty trách nhiệm hữu hạn</p>
8	D	<p>Hành động "hide the treasure" là hành động xảy ra trước hành động "the captain said" (trong quá khứ)</p> <p>➔ Cần sử dụng quá khứ hoàn thành</p> <p>Hide ➔ hid ➔ hidden</p>	<p>Treasure (n): kho báu, của quý</p> <p>➔ treasure (v): quý trọng, đánh giá cao</p>
9	C	<p>Hành động "dump the waste" xảy ra trước hành động "the company explained" (Quá khứ)</p> <p>➔ Sử dụng thì quá khứ hoàn thành</p> <p>➔ Had dumped</p> <p>Dump ➔ dumped ➔ dumped</p>	<p>Waste (n): rác</p> <p>➔ waste (v): lãng phí</p> <p>➔ wasteful (adj): hoang phí</p>
10	C	<p>Dấu hiệu: "by 12 P.M tomorrow morning."</p> <p>➔ Sử dụng thì tương lai hoàn thành</p>	
11	B	<p>Dấu hiệu: "Since the beginning of July"</p> <p>➔ Sử dụng thì hiện tại hoàn thành</p> <p>Chủ ngữ: "Casa Production" ➔ Danh từ số ít</p>	
12	A	<p>Dấu hiệu "in the last three months" (trong 3 tháng gần đây)</p> <p>➔ Sử dụng thì hiện tại hoàn thành</p>	

		Chủ ngữ là Eddie → Danh từ số ít	
13	D	<p>Dấu hiệu “since + mốc thời gian” (since it spent more money on advertising)</p> <p>→ Sử dụng thì hiện tại hoàn thành</p> <p>Chủ ngữ “the travel agency” → Danh từ số ít.</p>	Advertise (v) quảng cáo → Advertisement (n) sự quảng cáo → Advertiser (n) công ty/ người quảng cáo → Advertising (n) ngành quảng cáo
14	A	<p>Việc có “controversial” (tranh cãi) về nguyên liệu không được kiểm định (unverified ingredients) xảy ra trước khi doanh số của sữa bột (powdered milk) không tăng .</p> <p>→ Sử dụng thì quá khứ hoàn thành</p>	supplement dietary (n) thực phẩm chức năng
15	C	<p>Dấu hiệu: “yet”</p> <p>→ Sử dụng thì hiện tại hoàn thành</p>	Inhabitant (n) : dân cư → inhabit (v): ở, sống

DAY 5

Đáp án	Giải thích	Mở rộng
Practice 1		
1. is	Furniture là danh từ không đếm được → luôn chia động từ ở dạng số ít	
2. shows	One of + plural noun + singular verb → Áp dụng vào đề: - “studies” là danh từ số nhiều → cần động từ/ trợ động từ ở số ít	
3. is	Each + singular noun + singular verb → Áp dụng vào đề: - “project” là danh từ số ít → cần động từ/ trợ động từ ở dạng số ít	
4. has	The number of + plural noun + singular verb → Áp dụng vào đề: - The number of passengers (số nhiều) → cần động từ/ trợ động từ ở dạng số ít	
5. is	“The Philippines” là danh từ chỉ quốc gia có dạng số nhiều nhưng chia số ít	
6. was	None of the + plural noun + singular verb → Áp dụng vào đề: - “candidates” là danh từ số nhiều → cần động từ/ trợ động từ ở dạng số ít	
7. is	“Economics” là danh từ chỉ môn học (Môn Kinh tế học) → cần danh từ/ trợ động từ ở dạng số ít	
Practice 2		
1. are	“The copy machines” là danh từ số nhiều → cần động từ/ trợ động từ ở dạng số nhiều	
2. requirements	Động từ chính trong câu là “are” - ở	

	dạng số nhiều → cần danh từ số nhiều	
3. have been	Chúng ta có chủ ngữ “Parts of....” là số nhiều → cần động từ/ trợ động từ ở dạng số nhiều	
4. are	Chúng ta có quy tắc: Two thirds + of plural noun + plural verb → Áp dụng vào đề: - “students” là danh từ số nhiều → cần động từ/ trợ động từ ở dạng số nhiều	
5. needs	“Goods” với dạng số nhiều là hàng hóa không đếm được → cần động từ/ trợ động từ ở dạng số ít	

Bài tập luyện tập

1. D	Chủ ngữ chính trong câu là “An increase number....” → đây là danh từ số ít → cần động từ/ trợ động từ ở dạng số ít	
2. D	Chủ ngữ chính trong câu là “Viva products” → là danh từ số nhiều → cần động từ/ trợ động từ ở dạng số nhiều	
3. C	Đây là câu mệnh đề quan hệ → who thay thế cho “Millions of tourists” → đây là danh từ số nhiều → cần động từ/ trợ động từ ở dạng số nhiều	
4. C	Với dạng “There + be” cần chia theo danh từ đứng sau. Chúng ta có “some problems” là danh từ số nhiều → cần động từ/ trợ động từ ở dạng số nhiều	
5. B	Chúng ta có cấu trúc: One of + plural noun + singular verb → Áp dụng vào đề: - “final steps” là danh từ số nhiều →	

	cần động từ/ trợ động từ ở dạng số nhiều	
6. A	Chủ ngữ “the board of directors” số ít → Động từ chi số ít	
7. B	Chủ ngữ chính trong câu là “A successful marketing campaign” là danh từ số ít → cần động từ/ trợ động từ ở dạng số ít	
8. A	Chủ ngữ chính trong câu là “The shortage....” là danh từ không đếm được → cần động từ/ trợ động từ ở dạng số ít	
9. C	Chủ ngữ chính trong câu là “The residents...” là danh từ số nhiều → cần động từ/ trợ động từ ở dạng số nhiều	
10. C	Đây là câu mệnh đề quan hệ → which đang thay thế cho danh từ đứng trước – “an online box” là danh từ số ít → sau “which” cần động từ/ trợ động từ ở dạng số ít	
11. B	Chủ ngữ chính trong câu là “The decision..” là danh từ số ít → cần động từ/ trợ động từ ở dạng số ít	
12. B	Chúng ta có quy tắc: The number of + plural noun + singular verb → Áp dụng và đề: Chủ ngữ là “The number of smokers” → cần động từ/ trợ động từ ở dạng số ít	
13. B	Chủ ngữ chính trong câu là “The idea...” → đây là danh từ số ít → cần động từ/ trợ động từ ở dạng số ít	
14. A	Chúng ta có quy tắc: A number of + plural noun + plural	

	verb → Áp dụng vào đề: Chủ ngữ là “An augmenting number of insurance companies” → cần động từ/ trợ động từ ở dạng số nhiều	
15. B	Đây là câu mệnh đề quan hệ → “that” thay thế cho danh từ đứng trước – employees – danh từ số nhiều → cần động từ/ trợ động từ ở dạng số nhiều	

DAY 6

STT	ĐÁP ÁN	PHÂN TÍCH	MỞ RỘNG
Practice 1			
1	A	<p>Dấu hiệu: cụm giới từ “in those boxes”</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Chủ ngữ là cụm danh từ đứng trước nó – all the candies ➔ Chủ ngữ số nhiều ➔ Động từ dạng nguyên thể 	
2	A	<p>Dấu hiệu: cụm giới từ “at this shopping center”</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Chủ ngữ là danh từ đứng trước nó – “many retailers” ➔ Chủ ngữ số nhiều ➔ Động từ to be - are 	
Practice 2			
1	A	<p>Dấu hiệu: cụm phân từ “including market strategy, promotional efforts and advertising budget”</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Chủ ngữ là danh từ đứng trước nó – “A marketing plan” ➔ Chủ ngữ số ít ➔ Động từ chia số ít – has been 	
2	D	<p>Dấu hiệu: cụm phân từ “written by Jack 2 weeks ago”</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Chủ ngữ là danh từ đứng trước nó – “the articles” ➔ Chủ ngữ là danh từ số nhiều ➔ Động từ to be - are 	
Practice 3			
1	C	<p>Dấu hiệu: mệnh đề quan hệ “who own VIP tickets”</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Chủ ngữ là từ đứng trước nó – “those” ➔ Chủ ngữ số nhiều <p>Câu diễn tả một sự thật → dùng hiện tại đơn</p>	

		➔ Động từ nguyên thể	
2	B	<p>Dấu hiệu: mệnh đề quan hệ “who have received the defective packages”</p> <p>➔ Chủ ngữ là cụm danh từ đứng trước nó – “more than 3000 households”</p> <p>➔ Chủ ngữ số nhiều</p> <p>➔ Cần điền are requesting</p>	
Practice 4			
1	C	<p>Dấu hiệu “A ... number of”</p> <p>➔ Động từ chia số nhiều</p>	
2	A	<p>Dấu hiệu: “The ... number of”</p> <p>➔ Động từ chia số ít.</p> <p>➔ Loại B, D</p> <p>Dấu hiệu “in 2017” → dùng thì quá khứ đơn</p> <p>➔ Loại C</p>	
Practice 5			
1	C	<p>Dấu hiệu:</p> <p>“Not only ... but also ...”</p> <p>➔ Chia động từ theo chủ ngữ 2 – “watching movies”</p> <p>➔ Chủ ngữ số ít</p> <p>Câu diễn tả sự thật → dùng hiện tại đơn</p> <p>➔ Vs/es</p>	
2	C	<p>Dấu hiệu</p> <p>“Both ... and ...”</p> <p>➔ Động từ chia số nhiều</p>	
Bài tập luyện tập			
1	A	<p>Câu diễn tả một sự thật → dùng thì hiện tại đơn</p> <p>Chủ ngữ “both of students” → số nhiều</p> <p>➔ V nguyên thể</p>	
2	C	<p>Dấu hiệu: “Not only ... but also ...”</p> <p>➔ Đồng từ chia theo chủ ngữ 2 – “</p>	

		<p>“my younger brother”</p> <p>Dấu hiệu “last October” → dùng thí quá khứ đơn</p>	
3	C	<p>Dấu hiệu: “Neither ... nor ...”</p> <p>→ Động từ chia theo chủ ngữ 2 – “other team members” (chủ ngữ số nhiều)</p> <p>→ Loại A, B</p> <p>Về câu dùng thì hiện tại</p> <p>→ Loại D</p>	
4	D	<p>Dấu hiệu: mệnh đề quan hệ “where I ate the most delicious salmon sushi dish”</p> <p>→ Chủ ngữ là Danh từ đứng trước nó “The Japanese Restaurant” (chủ ngữ số ít)</p> <p>→ Loại A, B, C</p>	
5	D	<p>Dấu hiệu: “Both ... and ...”</p> <p>→ Động từ chia số nhiều.</p> <p>→ Loại A và C</p> <p>Chủ ngữ là: “Both Germany and France”</p> <p>Động từ: “regard” (đánh giá, coi trọng, công nhận) → động từ không cho chủ ngữ gây ra.</p> <p>→ Dùng dạng bị động</p> <p>→ Loại B</p>	regard sb/sth/yourself as sth: công nhận cái gì là ... to be regarded as sth: được công nhận là ...
6	D	<p>Dấu hiệu: cụm phân từ “accompanied by some members of the association”</p> <p>→ Chủ ngữ chính là danh từ đứng trước nó – “Mr. Jacob Suva” (chủ ngữ số ít)</p> <p>→ Loại B, C</p> <p>Câu sử dụng dạng chủ động ở thì hiện tại hoàn thành</p> <p>→ Loại A</p>	
7	B	Dấu hiệu: mệnh đề quan hệ “who I	

		<p>admire the most”</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Chủ ngữ là danh từ đứng trước nó – “The boy band” (chủ ngữ số ít) ➔ Loại A, D <p>Dấu hiệu: “right now” → dùng thì hiện tại</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Loại C 	
8	C	<p>Dấu hiệu: “neither ... nor ...”</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Động từ chia theo chủ ngữ số 2 – the blue one (chủ ngữ số ít) ➔ Loại D <p>Dấu hiệu “in the last race”</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Dùng thì quá khứ đơn ➔ Loại A, B 	
9	C	<p>Dấu hiệu: mệnh đề quan hệ “which has undergone the process of restoration before being reopened to the public”</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Chủ ngữ là danh từ đứng trước nó – “A historic palace” (chủ ngữ số ít) ➔ Loại B, D <p>Câu sử dụng dạng chủ động</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Loại A 	
10	C	<p>Chủ ngữ là “everything” (chủ ngữ số ít)</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Động từ to be là is 	
11	D	<p>Dấu hiệu: “The number of ...”</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Động từ chia số ít <p>Dấu hiệu: “yesterday” → dùng thì quá khứ đơn</p>	
12	D	<p>Dấu hiệu: “recently”</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Dùng thì hiện tại hoàn thành <p>Dấu hiệu: cụm giới từ “from New Zealand”</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Chủ ngữ là danh từ đứng trước nó – “the scientists” (chủ ngữ số nhiều) 	

13	A	<p>Dấu hiệu: “the number of ...”</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Động từ chia số ít ➔ Loại B, D <p>Cấu trúc cố định “raise sth” → không dùng raise trong câu này</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Loại C 	
14	C	<p>Dấu hiệu: “A number of ...”</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Động từ chia số nhiều ➔ Loại A, D <p>Nghĩa của câu là các phóng viên được phỏng vấn → hành động “interview” không phải do chủ ngữ “candidates” gây ra</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Dùng dạng bị động ➔ Loại B 	
15	D	<p>Dấu hiệu cụm phân từ “bought from the super market”</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Chủ ngữ là danh từ đứng trước nó – “the bag” (chủ ngữ số ít) ➔ Loại A, C <p>Vết 1 của câu dùng thì quá khứ đơn → vết 2 dùng quá khứ đơn</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Loại B 	

DAY 7

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
1	C	- "Every summer": mỗi mùa hè → dấu hiệu thì hiện tại đơn → loại B, D - "firm": công ty → chia động từ số ít	hold a conference: tổ chức hội nghị hold a meeting: mở cuộc họp
2	C	- Sau chủ ngữ "the mentor": cỗ vấn - cần một động từ → loại B (vi là danh từ) - "The mentor" là danh từ số ít → loại A, D	Cấu trúc "suggest" khuyên: suggest + sb + (not) + V-bare
3	B	- Sau chủ ngữ "curriculum vitae": CV - cần một động từ số ít → loại A, D - Việc "CV có chứa thông tin...": là 1 sự thật ở hiện tại → chia động từ số ít thì hiện tại	Show sth = display sth: thể hiện, trưng bày
4	D	- "at present" → dấu hiệu thì hiện tại tiếp diễn - "Austrian Airlines": chỉ 1 hãng bay → chia động từ số ít	"Since" + mốc thời gian: kể từ khi (dấu hiệu thì hiện tại hoàn thành) Since: Bởi vì
5	D	- Before + quá khứ đơn → động từ về trước chia ở thì quá khứ hoàn thành	Submit sth to sb: đệ trình cái gì cho ai
6	A	- "next month" → dấu hiệu tương lai - "go on business": đi công tác – có kế hoạch, gần như chắc chắn xảy ra → dùng hiện tại tiếp diễn → loại C, D - "3 staff": danh từ số nhiều → "are going"	Attend the conference: tham dự hội nghị
7	C	- "once before": 1 lần trước đây → dấu hiệu thì hiện tại hoàn thành	Attend a seminar: tham dự hội thảo
8	A	"last month": cuối tháng trước → dấu hiệu thì quá khứ đơn	Travel agency: công ty du lịch
9	C	"that morning lesson": tiết học sáng hôm đó → đã xảy ra → dấu hiệu thì quá khứ đơn	Lecturer: giảng viên
10	B	Về sau: if + mệnh đề (hiện tại đơn) → câu điều kiện loại 1 → Về trước chia ở tương lai đơn	
11	A	- "Right now": dấu hiệu thì hiện tại tiếp diễn	
12	D	- "tomorrow": ngày mai + "predict": dự	Product line/ range: dòng

		đoán → dấu hiệu thì tương lai đơn	sản phẩm
13	C	- A, D không thuộc cấu trúc một thì cụ thể nào → loại A, D - “applicants” ứng viên: danh từ số nhiều → loại B	
14	A	“last year” – năm ngoái → dấu hiệu thì quá khứ đơn	Phân biệt: “rise”: nội động từ (không cần đổi tương tác động) “raise sth”: ngoại động từ (có đổi tương tác động)
15	B	“by the deadline” trước hạn cuối → dấu hiệu thì hoàn thành → loại A, C, D	Assigned task: nhiệm vụ được giao
16	A	“at this time next month” thời điểm này tháng tới → dấu hiệu tương lai tiếp diễn	
17	B	Suggest sb + (not) do sth: khuyên ai (không) làm gì	Spend + (time) + V-ing/ on sth: dành thời gian vào việc gì
18	A	“If” + vế sau ở thì tương lai đơn → câu điều kiện loại 1 → vế sau “if” ở thì hiện tại đơn (loại C, D) → “bugs” là danh từ số nhiều → chọn A	
19	B	“yet” → dấu hiệu thì hiện tại hoàn thành	Pay for sth (v) chi trả Payment (n) sự chi trả
20	A	- Câu diễn tả sự thật, có tính lặp lại (các kiểm toán viên khó có thể xin nghỉ vào các tháng...) → sử dụng thì hiện tại đơn	“Need” trong câu chủ động và bị động: - Câu chủ động: need to V - Câu bị động: need to be V-ed/ need V-ing
21	C	“the 25 th of next month” → dấu hiệu thì tương lai đơn	
22	D	- Câu diễn tả một sự thật (một thư ký đáng tin cậy thì biết giữ bí mật) → chia động từ ở hiện tại đơn - “the mark” là danh từ số ít → chọn D	
23	D	“ by the end of this month” trước cuối	Accounting division: bộ

		tháng → dấu hiệu thì tương lai hoàn thành	phận kế toán Accountant (n) : kế toán viên
24	A	“ask sb to do sth”: yêu cầu ai làm gì	Translate (v) dịch Translation (n) sự dịch Translator (n) biên dịch viên
25	B	- “in the 1990s” → dấu hiệu thì quá khứ đơn Chủ ngữ là Mr. Lucas	
26	A	- Mệnh đề (quá khứ đơn) + “while” → mệnh đề sau chia ở thì quá khứ tiếp diễn	Investment (n) khoản đầu tư Invest in sth(v) đầu tư vào cái gì
27	B	- Vết sau chia ở thì tương lai đơn, vết trước đi với trạng từ “after” → động từ cần điền chia ở thì hiện tại đơn (loại C, D) - “product development division” bộ phận phát triển sản phẩm → chia động từ số ít	
28	C	“As soon as” + mệnh đề (chia ở hiện tại đơn) → vết còn lại chia ở tương lai đơn	
29	A	“last month” → dấu hiệu thì quá khứ đơn	Labor contract (n) hợp đồng lao động
30	C	“over the last 6 months” → dấu hiệu thì hiện tại hoàn thành	Employee (n) nhân viên Employer (n) người tuyển dụng
31	C	“for 2 weeks since” → dấu hiệu thì hiện tại hoàn thành	Interview (n, v) (buổi) phỏng vấn Interviewee (n) người được phỏng vấn Interviewer (n) người phỏng vấn
32	B	- “always” → dấu hiệu thì hiện tại đơn (loại C, D) - “customer care center” → danh từ số ít → chia động từ số ít → chọn B	Customer care (n) chăm sóc khách hàng
33	A	- Câu ám chỉ một sự thật → sử dụng thì	

		hiện tại đơn - "What" + mệnh đề → đồng từ sau mệnh đề chia số ít	
34	C	- Câu chỉ một sự thật (quy trình sản xuất đã định sẵn) → chia ở thì hiện tại đơn - "3 months" → chia động từ số ít	Produce (v) sản xuất Product (n) sản phẩm Production (n) sự sản xuất Productivity (n) năng suất
35	A	"every month" → dấu hiệu thì hiện tại đơn	Phân biệt: On time: đúng lúc In time: kịp lúc
36	C	"predict" + clause (chia ở thì tương lai đơn)	Look for sth: tìm kiếm cái gì
37	A	"Information" là danh từ không đếm được → loại B, C, D	
38	D	"last season" – mùa trước → dấu hiệu thì quá khứ đơn	
39	B	" last meeting: - cuộc họp trước → dấu hiệu thì quá khứ đơn	Recommend (v) gợi ý, khuyến khích → Recommend V-ing → Recommend sb to V → Recommend sb/ sth for/ as sth → Giới thiệu, tiến cử
40	D	- Mệnh đề chính chia ở thì hiện tại đơn (should attend...) → mệnh đề phụ đi cùng who cũng chia ở hiện tại đơn (loại B, C) - "individuals" – các cá nhân: danh từ số nhiều → chia động từ số nhiều	Run a business: tự kinh doanh

DAY 8

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice 1			
1	The house was bought by Simon.	Chủ ngữ là “the house” → Danh từ số ít. Câu bị động trong thì quá khứ đơn → S + was/were + P_{II}	
2	This special dish won’t be made by Tiff.	Câu bị động trong thì tương lai đơn → S + will not be + P_{II}	
3	The baby was rescued by a firefighter.	Chủ ngữ là a baby → Chủ ngữ số ít Câu bị động trong thì quá khứ đơn → S + was + P_{II}	
4	The work is always finished by her on time.	Chủ ngữ là the work → Danh từ số ít Câu bị động trong thì hiện tại đơn: → S + is + P_{II}	
5	The seminar was not canceled by them.	Chủ ngữ là “the seminar” → Danh từ số ít. Câu bị động trong thì quá khứ đơn → S + was not + P_{II}	Phân biệt seminar , conference và workshop Seminar (n) cuộc họp mang tính giáo dục Workshop (n) cuộc họp nhỏ nhưng mang tính chuyên sâu như seminar Conference (n) hội nghị lớn
Practice 2			
1	The town hall is being painted by them.	Chủ ngữ là the town hall → Danh từ số ít. Câu bị động ở thì hiện tại tiếp diễn → S + is + being + P_{II}	

2	The event will be being run at this time next week.	Câu bị động ở thì tương lai tiếp diễn: → S + will be + being + P _{II} Run → ran → run	
3	The plan wasn't being discussed by us when the boss came.	Chủ ngữ "the plan" → Danh từ số ít Câu bị động ở thì quá khứ tiếp diễn: → S + was not being + P _{II} Discuss → discussed → discussed	
4	The motorcyclist is being fined by the policeman for over speeding.	Chủ ngữ "the motorcyclist" → Danh từ số ít Câu bị động ở thì hiện tại tiếp diễn: → S + is being + P _{II} Fine → fined → fined	Fine (v) phạt → Fine sb sth for doing sth: phạt ai cái gì vì làm gì
5	A song was being sung by John when I phoned him.	Chủ ngữ "a song" → Danh từ số ít Câu bị động ở thì quá khứ tiếp diễn: → S + was being + P _{II} Sing → sang → sung	

Practice 3

1	The law has been passed by the government.	Chủ ngữ "the law" → Danh từ số ít Câu bị động ở thì hiện tại hoàn thành: → S + has been + P _{II} Pass → passed → passed	
2	Trainees haven't been told what to do.	Chủ ngữ "trainees" → Danh từ số nhiều "Nobody": không ai cả (nghĩa phủ định) Câu bị động ở thì hiện tại hoàn thành → S + have not been + P _{II} Tell → told → told	
3	The exam will have	Câu bị động ở thì tương lai hoàn	

	been finished by the 12 th grade students by this time next week.	<p>thành:</p> <p>➔ S + will have been + P_{II}</p> <p>Finish → finished → finished</p>	
4	Tons of catfish had been imported by seafood companies before the tax was imposed.	<p>Câu bị động ở thì quá khứ hoàn thành:</p> <p>➔ S + had been + P_{II}</p> <p>Import → imported → imported</p>	
5	A surprise party will have been prepared by her family for her before she comes home tomorrow.	<p>Câu bị động ở thì tương lai hoàn thành:</p> <p>➔ S + will have been + P_{II}</p> <p>prepare → prepared → prepared</p>	

Practice 4

1	A contract could be signed soon.	<p>Cấu trúc câu bị động với động từ khuyết thiếu</p> <p>➔ S + could + be + P_{II}</p> <p>Sign → signed → signed</p>	
2	Smokers must be prohibited from entering the hospital by them.	<p>Cấu trúc câu bị động với động từ khuyết thiếu</p> <p>➔ S + must + be + P_{II}</p> <p>prohibit → prohibited → prohibited</p>	
3	The children should be taken of carefully by their moms.	<p>Cấu trúc câu bị động với động từ khuyết thiếu</p> <p>➔ S + should + be + P_{II}</p> <p>take → took → taken</p>	
4	New product range may not be launched next season.	<p>Cấu trúc câu bị động với động từ khuyết thiếu</p> <p>➔ S + may + not + be + P_{II}</p> <p>launch → launched → launched</p>	
5	More services should be provided to loyal clients by them.	<p>Cấu trúc câu bị động với động từ khuyết thiếu</p> <p>➔ S + should + be + P_{II}</p> <p>provide → provided → provided</p>	

Bài tập luyện tập			
1	D	<p>Dấu hiệu: “before + mệnh đề quá khứ đơn” (before they entered college)</p> <p>→ Vết trước “before” cần sử dụng thì quá khứ hoàn thành.</p> <p>Câu bị động trong quá khứ hoàn thành:</p> <p>→ S + had been + P_{II}</p> <p>Require → required → required</p>	<p>Require (v) yêu cầu</p> <p>→ require sb/sth to do sth: Yêu cầu ai làm gì</p>
2	C	<p>Dấu hiệu: “by 2030”</p> <p>→ Sử dụng thì tương lai hoàn thành.</p> <p>Câu bị động trong thì tương lai hoàn thành:</p> <p>→ S + will have been + P_{II}</p>	
3	C	<p>Dấu hiệu “yesterday afternoon”</p> <p>→ Sử dụng quá khứ đơn</p> <p>“By the central bank” → sử dụng thì bị động</p> <p>Chủ ngữ “the exchange rate” → Chủ ngữ số ít</p>	
4	D	<p>Dấu hiệu: “since the end of July”</p> <p>→ Sử dụng thì hiện tại hoàn thành</p> <p>Chủ ngữ “the industrial dispute” →</p> <p>Danh từ số ít</p> <p>→ S + has not been + P_{II}</p>	
5	B	<p>Dấu hiệu: “by this September” → một thời điểm cụ thể trong tương lai.</p> <p>→ Sử dụng câu bị động thì tương lai hoàn thành</p> <p>→ S + will have been + P_{II}</p>	
6	A	<p>Dấu hiệu “at 8 pm tomorrow” → thời điểm cụ thể trong tương lai</p> <p>→ Sử dụng thì tương lai tiếp diễn</p> <p>Chủ ngữ là Everyone → Câu chủ động</p> <p>→ Cấu trúc:</p> <p>S + will be + V_{ing}</p>	

7	B	<p>Dấu hiệu: “the last time you saw the doctor” → Sử dụng quá khứ đơn Chủ ngữ: “all potential side effects” → Danh từ số nhiều Cấu trúc câu bị động → S + were + P_{II}</p>	
8	B	<p>Dấu hiệu “in the previous lesson” → Sử dụng thì quá khứ đơn Chủ ngữ “the importance of scientific” Cấu trúc câu bị động → S + was + P_{II}</p>	
9	D	<p>Dấu hiệu: “now” → Sử dụng thì hiện tại tiếp diễn Chủ ngữ: “the media industry” → Danh từ số ít Cấu trúc câu bị động: → S + is + being + P_{II}</p>	
10	B	<p>Sử dụng quá khứ đơn Chủ ngữ “the tickets” → Danh từ số nhiều Cấu trúc câu bị động: → S + were + P_{II} Sell → sold → sold</p>	
11	C	<p>Dấu hiệu: “since” → Sử dụng thì hiện tại hoàn thành Chủ ngữ “the quality of that hotel” → Danh từ số ít Cấu trúc câu bị động: → S + has been + P_{II} Improve → improved → improved</p>	
12	B	<p>Dấu hiệu: “last Monday” → Sử dụng thì Quá khứ đơn Chủ ngữ “The flight from NY to LD” → Danh từ số ít Cấu trúc câu bị động: → Was + P_{II}</p>	

13	A	<p>Dấu hiệu: “after + mệnh đề quá khứ hoàn thành”</p> <p>→ Về trước đó phải dùng Quá khứ đơn.</p> <p>Chủ ngữ “the price of new product” →</p> <p>Danh từ số ít</p> <p>Cấu trúc câu bị động:</p> <p>→ S + was + P_{II}</p>	
14	B	<p>Về sau sử dụng hiện tại</p> <p>→ Loại đáp án C và D</p> <p>Chủ ngữ là “real estate brokers” →</p> <p>Danh từ số nhiều</p> <p>→ Sử dụng câu chủ động</p> <p>→ Đáp án đúng là are seeking</p>	<p>Seek (v) tìm kiếm</p> <p>→ seek for sth/sb</p> <p>seek → sought → sought</p>
15	D	<p>Câu điều kiện loại 1</p> <p>→ Sử dụng tương lai đơn.</p> <p>Cấu trúc câu bị động:</p> <p>→ S + will be + P_{II}</p>	

DAY 9

BẤY VỀ CÂU BỊ ĐỘNG TRONG ĐỀ THI TOEIC

STT	ĐÁP ÁN	PHÂN TÍCH	MỞ RỘNG
Practice 1			
1	B	Chủ ngữ của câu: "A shipment of plastic" Vị ngữ của câu: "was of good quality" → Dạng mệnh đề quan hệ rút gọn Sau từ cần điền không có tân ngữ → Ved	Deliver sth to somewhere: phân phối, giao cái gì đến đâu
2	C	Chủ ngữ của câu: "the employee" Vị ngữ của câu: "are struggling with ..." → Dạng mệnh đề quan hệ rút gọn Sau từ cần điền có tân ngữ "abroad" → V-ing	Struggle with sth: vật lộn với cái gì
Practice 2			
1	C	Sau từ cần điền là Danh từ: "session" → Cần một Phân từ II đóng vai trò là tính từ bổ sung ý nghĩa cho Danh từ đó Close → closed → closed	Closed session: cuộc họp kín
2	D	Sau từ cần điền là Danh từ: "session" → Cần một Phân từ II đóng vai trò là tính từ bổ sung ý nghĩa cho Danh từ đó relate → related → related	Related information: thông tin có liên quan
Practice 3			
1	A	Cần chọn một động từ dạng bị động đi với tính từ "to" → loại B – bored with → Loại C – interested in → Loại D – filled with	Be accustomed to sth: quen với việc gì đó
2	C	Cần chọn một động từ dạng bị động đi với tính từ "in" → loại A – composed of	Be interested in sth: quan tâm đến cái gì

		→ Loại B – disappointed at → Loại D – frightened at	
--	--	--	--

Pratice 4

1	B	Dấu hiệu: từ cần điền đứng sau động từ tobe “is” và trước giới từ “to” → Cần điền một động từ dạng bị động	
2	B	Dấu hiệu: “to be used to + V-ing” → Cần điền V-ing.	

Pratice 5

1	B	Dấu hiệu của câu: “by the time + mệnh đề quá khứ đơn” → về trước dùng hiện tại hoàn thành → Loại C Sau động từ cần điền là giới từ “to” → câu bị động → loại A và D	
2	A	Sau từ cần điền là tân ngữ “the expiration date” → câu chủ động Cấu trúc: should do sth	Expiration date: hạn sử dụng

Bài tập luyện tập

1	B	Dấu hiệu: “by the Government” → câu bị động Cấu trúc: Will be + PII	
2	A	Cần chọn một động từ dạng bị động đi với tính từ “at” → loại B – interested in → Loại C, D – k phải dạng bị động	Be disappointed at sth: thất bại về cái gì
3	D	Từ cần điền đứng sau tobe, không dùng dạng động từ nguyên thể → Loại A và B Căn cứ giới từ “to” → Loại - concerned with/about	Be married to sb: kết hôn với ai đó
4	D	Câu cần dùng bị động với động từ khuyết thiếu: “must” Cấu trúc:	

		must be + PII	
5	D	<p>Chủ ngữ: "The movie privileges" Vị ngữ: "could be applied..."</p> <p>➔ Cần dùng rút gọn mệnh đề quan hệ Sau từ cần điền có giới từ "to" → mệnh đề quan hệ rút gọn ở dạng bị động ➔ PII</p>	
6	D	<p>Dấu hiệu đứng trước một danh từ "survey", đứng sau mạo từ "a"</p> <p>➔ Cần một động từ dạng phân từ II đóng vai trò là một tính từ để bổ sung ý nghĩa cho Danh từ "survey"</p> <p>Detail → detailed → detailed</p>	
7	D	<p>Chủ ngữ: "The progress" Vị ngữ: "is extremely huge"</p> <p>➔ Dạng mệnh đề quan hệ rút gọn bị động ➔ Cần điền PII</p>	
8	C	Tương tự như câu 7: đây cũng là một câu sử dụng mệnh đề quan hệ rút gọn	
9	C	<p>Câu có tân ngữ "food and drink" Hành động "collect" do chủ ngữ "the volunteers" gây ra.</p> <p>➔ Đây là câu chủ động</p>	
10	C	<p>Cần chọn một động từ dạng bị động đi với tính từ "at"</p> <p>➔ loại A – interested in ➔ Loại B – accustomed to ➔ Loại C – specialized in</p>	Keen on = fond of: thích
11	B	<p>Sau từ cần điền không có tân ngữ</p> <p>➔ Câu bị động Turn → turned → turned</p>	
12	C	<p>Dấu hiệu trạng từ "nowadays" → k dùng quá khứ → loại A và B</p> <p>Câu cần dùng dạng bị động ở thì hiện</p>	

		tại đơn → Is + PII	
13	A	Cần chọn một động từ dạng bị động đi với tính từ “with” → loại C – involved in → Loại D – tired of Căn cứ nghĩa của câu “positive sign” → Chọn từ mang nghĩa tích cực	Be pleased with sth: vui lòng, hài lòng với điều gì
14	B	Cần một động từ → loại A Đằng sau từ cần điền k có tân ngữ → câu bị động → Cần điền PII	-
15	A	Vì “last” là một động từ không dùng thể bị động → loại C Đ dấu hiệu “has” → Hiện tại hoàn thành → Has + PII	

DAY 10

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice 1			
1	C	Vẽ có “if” chia ở hiện tại đơn → câu điều kiện loại 1 → Vẽ sau chia ở tương lai đơn: “will take”	
2	C	Vẽ đầu là câu mệnh lệnh → có thật ở hiện tại → câu điều kiện loại 1 → Vẽ có “if”: “come”	
3	B	Vẽ sau là câu mệnh lệnh → câu điều kiện loại 1 → Vẽ có “if”: can’t call	
4	A	Vẽ sau là câu mệnh lệnh → câu điều kiện loại 1 → Vẽ có “if”: “have”	
5	B	Vẽ sau là câu mệnh lệnh → câu điều kiện loại 1 → chủ ngữ “he” → chia động từ số ít “has”	
Practice 2			
1	D	Vẽ có “if” chia ở quá khứ đơn → câu điều kiện loại 2 → Vẽ sau: “would get”	
2	B	Vẽ sau “would be” → câu điều kiện loại 2 → Vẽ đầu chia ở thì quá khứ đơn	
3	C	Vẽ có “if” ở thì quá khứ đơn “had” → câu điều kiện loại 2 → Vẽ đầu: “would study”	
4	C	Vẽ có if chia ở thì quá khứ đơn “stopped” → Câu điều kiện loại 2 → Vẽ sau: “would break up”	
5	C	Vẽ sau “would take”	

		→câu điều kiện loại 2 →Vết có “if” chia ở quá khứ đơn, động từ to be luôn là “were”	
--	--	--	--

Practice 3

1	A	Vết đầu “wouldn’t have made” →câu điều kiện loại 3 →vết có “if” chia ở quá khứ hoàn thành: “had read” read → read → read	
2	A	Vết đầu “would have been”, vết sau có dấu hiệu “last night” →câu điều kiện loại 3 →vết “if” sử dụng quá khứ hoàn thành	
3	C	Vết có “if” ở thì quá khứ hoàn thành: “had known” →câu điều kiện loại 3 →Vết sau: wouldn’t have made	
4	D	Vết đầu “would have run” →câu điều kiện loại 3 →Vết có “if” chia ở quá khứ hoàn thành “had come”	Run the event: chạy sự kiện
5	A	Vết sau: “wouldn’t have been” →câu điều kiện loại 3 →Vết có “if”: “hadn’t been sold”	

Practice 4

1	A	Vết có “if” có dấu hiệu câu điều kiện loại 3 “had finished”, nhưng vết sau có trạng từ thời gian “now” →câu điều kiện hỗn hợp loại 3 và loại 2 → “spend” (would not spend)	
2	C	Vết có “if” ở quá khứ hoàn thành, nhưng vết sau có trạng từ “now” →câu điều kiện hỗn hợp loại 3, 2 →Vết sau: “wouldn’t feel”	Regret to do sth (v) hối hận vì đã không làm gì Regret doing sth (v) hối hận vì đã làm gì

Practice 5

1	B	Vết sau là câu mệnh lệnh, vết trước ở thì	
---	---	---	--

		hiện tại đơn → đảo ngữ câu điều kiện loại 1	
	C	Vẽ đầu ở tương lai đơn “will find”, vẽ sau có “should” trước chủ ngữ →đảo ngữ câu điều kiện loại 1 → chia động từ ở hiện tại đơn dạng nguyên thể	

Practice 6

1	D	Dấu hiệu “Had I known” →đảo ngữ câu điều kiện loại 3 →Vẽ sau: “would have visited”	
2	A	Vẽ sau “would have taken” →đảo ngữ câu điều kiện loại 3	

Bài tập luyện tập

1	C	Vẽ có “if” ở thì hiện tại đơn (dạng bị động) “aren’t taken into” →câu điều kiện loại 1 →Vẽ sau dùng thì hiện tại đơn: “will be”	
2	A	Vẽ có “if” ở thì hiện tại đơn “meet” →câu điều kiện loại 1 Không có chủ ngữ ở vẽ sau →câu mệnh lệnh → chia động từ nguyên thể “tell”	
3	B	Vẽ đầu “had we not lost” →đảo ngữ quá khứ hoàn thành Vẽ sau có dấu hiệu “last night” →đảo ngữ câu điều kiện loại 3 →Vẽ sau: “would not have missed”	Miss the flight: lỡ chuyến bay
4	D	Vẽ có “if” ở thì hiện tại đơn “increases” →câu điều kiện loại 1 →Vẽ sau: “will be able”	Net profit: lợi nhuận ròng
5	C	Vẽ có “if” ở thì hiện tại đơn “don’t try” →câu điều kiện loại 1 →Vẽ sau: “will push”	
6	B	Vẽ sau “would know ... now”	

		Vẽ trước có dấu hiệu: "yesterday" → Câu điều kiện hỗn hợp loại 3 và 2 Vẽ trước không có "if" → đảo ngữ câu điều kiện hỗn hợp loại 3, 2	
7	C	Vẽ đầu "had the manager had" Vẽ sau có dấu hiệu: "yesterday afternoon" → đảo ngữ câu điều kiện loại 3 → Vẽ sau: "would have set"	
8	C	Vẽ đầu "Had I known" → đảo ngữ câu điều kiện loại 3 → Vẽ sau: would not have signed	Sign a contract = sign an agreement: kí hợp đồng
9	C	Vẽ có "if" ở thì quá khứ hoàn thành: "had submitted" → câu điều kiện loại 3 → Vẽ sau: would have had	
10	C	Vẽ có "if" ở thì hiện tại đơn "want to meet" → câu điều kiện loại 1 Vẽ sau không có chủ ngữ → câu mệnh lệnh → chia động từ nguyên thể "meet"	Discuss sth (v) bàn luận Discussion (n) cuộc bàn luận
11	B	Vẽ sau "would have increased" → câu điều kiện loại 3 → Vẽ có "if": "had improved"	
12	C	Vẽ có "if" ở thì hiện tại đơn "prepares" → câu điều kiện loại 1 → Vẽ sau: "will be"	Confident (adj) tự tin Confidence (n) sự tự tin
13	A	Vẽ sau "will be fined" → câu điều kiện loại 1 → Vẽ có "if": chia ở thì hiện tại đơn tương ứng với ngôi "you" → are not able	
14	B	Vẽ sau là câu mệnh lệnh, tuy nhiên không có "if" → đảo ngữ câu điều kiện loại 1	

		→Về đầu: Should (you be interested)	
15	B	Xét nghĩa câu và các đáp án: - unless = if not nếu như không - if: nếu như - although/ despite: mặc dù →Chọn “if” (câu điều kiện loại 1)	

DAY 11

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice 1			
1	B	Có dấu phẩy → loại C (that) + “enter” (V) → loại D (whose + N) “Store” chỉ vật → chọn “which”	Convenient store (n) cửa hàng tiện lợi
2	A	“competition” (cuộc thi) chỉ vật → loại C, D Danh từ + → loại “what” (B)	Manufacture (v) sản xuất Manufacturer (n) người sản xuất
3	A	“staff” (nhân viên) chỉ người → loại which (D) + “want” là động từ → loại “whose” (C) và “whom” (B)	Staff (singular) nhân viên → staff (plural)
4	D	“interns” (thực tập sinh) là danh từ → loại “what” (B) + “submitted” là động từ → loại “whom” (B) và “whose” (C)	
5	A + “got” là động từ → loại “whose” (D) và “whom” (C) “manufacturer” (n) (người sản xuất) là danh từ → loại B	
Practice 2			
1	C	“the latest product” là dạng so sánh hơn nhất → chọn “that”	Make room for sth: dành chỗ cho cái gì
2	D	“2-hour seminar” là dấu hiệu thời gian → loại “what” (A) và “where” (C) “during” → dùng “which” (during which = when)	Point of view = opinion
3	B	“the areas” (các khu vực) chỉ nơi chốn → chọn “where”	Virtual (adj) = online (adj)
4	A	“the next meeting” (buổi họp tiếp theo) chỉ địa điểm diễn ra → chọn “where”	Present (v) trình bày Presentation (n) bài thuyết trình
5	C	“Tuesday” chỉ thời gian → chọn “when”	Financial report: báo cáo tài chính
Bài tập 1			

1	Yes	"the meeting" → có thể dùng which/that	Arrange sth (v) sắp xếp Arrangement (n) sự sắp xếp
2	Yes	"the person" → có thể dùng who/that	
3	Yes	"the trainer" → có thể dùng whom/that	
4	No	Có dấu phẩy trước "whom" → không thể dùng that	
5	Yes	Không có dấu phẩy trước "which" → có thể dùng which/ that	

Bài tập 2

1	A	"the product" chỉ vật → loại B (who) "what" không đứng trước danh từ → loại D "I" là đại từ (không phải danh từ) → loại C (whose)	Purchase (v,n) mua Purchase order (n) đơn đặt hàng
2	A	"the dog" chỉ con vật → loại B (who) ... + is (động từ) → loại C, D (whose, why)	
3	B	... + have (động từ) → loại C, D (when, whose) "candidates" (ứng viên) chỉ người → loại A (which)	
4	A	... + have (động từ) → loại C, D (whose, when) "enterprise" (doanh nghiệp) chỉ vật → loại B (who)	
5	A	"will be published" là động từ → loại C (whose) "the new book" là danh từ chỉ vật → loại B, D (who, what)	Prime minister (n) thủ tướng
6	C	"lady" là danh từ chỉ người → loại A, D (which, why) chỗ trống có thể là tân ngữ (dùng who, whom) hoặc sở hữu cách (whose) → thay thế vào thấy "whose" phù hợp hơn về mặt nghĩa	Cách phân biệt who/whom/which vs whose: - thay who/whom/which bằng tân ngữ vào câu - thay whose bằng sở hữu cách vào câu Xét nghĩa và vị trí để xem đại từ phù hợp

7	A	có dấu phẩy → loại D (that) “bags and shoes” chỉ vật → loại B (who) - + “is” (động từ) → loại C (whose)	
8	B	- “turned” (động từ) → loại C, D (whose, when) - “Jack” là tên người → loại A	
9	C	- “child” chỉ người → loại A, D (which, when) - chỗ trống có thể là tân ngữ (dùng who, whom) hoặc sở hữu cách (whose) → thay thế vào thấy “whose” phù hợp hơn về mặt nghĩa	
10	A	Có dấu phẩy → loại D (that) “conference” (hội nghị) → loại B (who) ... + “made” là động từ → loại C (whose)	

DAY 12

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice 1			
1	D	<p>Vết đầu có đầy đủ SVO → dạng câu mệnh đề rút gọn → Loại A và C</p> <p>Bản chất câu là: "Some experts are reviewing the solutions which relate to regulations against monopolies in the economy."</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Rút gọn dạng chủ động ➔ V – ing 	Regulations against monopolies: quy định ngăn chặn sự độc quyền
13	D	<ul style="list-style-type: none"> - Đằng sau không có tân ngữ + "schedule" là ngoại động từ → dùng bị động (loại A, B, C) - Bản chất câu là: "Attendance is compulsory for the company's event which is scheduled at the end of the month in the main hall." <p>→ Rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ V – ed 	"schedule" thường được sử dụng ở dạng bị động
Practice 2			
1	B	Phía trước không có danh từ → loại A, C, D	
2	C	<p>"decision" chỉ vật → loại A, D (who, whom)</p> <p>- "<u>the</u> company" có mạo từ "the" → loại B (whose)</p>	
Practice 3			
1	C	<p>"most of" → loại A, B (who, whose)</p> <p>"agreements" chỉ vật → loại D (whom)</p>	Sign the agreement: ký hợp đồng
2	B	<ul style="list-style-type: none"> - "most of" → loại A, D - "customers" chỉ người → chọn "whom" 	Feedback (n, uncountable): nhận xét
Bài tập luyện tập			
1	B	<p>"artist" chỉ người → loại C (which)</p> <p>Đằng sau chỗ cần điền là Danh từ</p>	

		<p>“works” (các tác phẩm nghệ thuật) → dùng đại từ quan hệ mang ý nghĩa sở hữu ➔ Chọn whose</p>	
2	A	“pub” chỉ địa điểm → chọn “where”	
3	A	“Mr Justin” chỉ người → loại C (which) “is” là động từ → loại B, C (whose, whom)	Be in charge of sth: chịu trách nhiệm
4	B	“Mr Rose” chỉ người → loại C (which) Đằng sau chỗ cần điền là danh từ “market analysis” → cần điền đại từ quan hệ mang ý nghĩa sở hữu. ➔ Chọn whose	
5	D	“Files” chỉ vật, tuy nhiên nó là nơi chứa các thông tin “information” → chọn “where” (= in which)	Vital = essential = important: thiết yếu, quan trọng
6	A	<p>Vết trước đã đầy đủ SVO, sau dấu phẩy không có chủ ngữ → dạng rút gọn đại từ quan hệ (loại B, D)</p> <p>Bản chất câu: “OPPIE Inc. broke the record of \$700 million revenues, which allows it to take the first place in the retail market.</p> <p>➔ Rút gọn mệnh đề quan hệ chủ động ➔ V – ing</p>	
7	B	Nối 2 vết câu đủ SVO → chọn trạng từ quan hệ “the reason” lý do → chọn “why”	Fire sb = dismiss sb: sa thải ai
8	C	Nối 2 vết câu đủ SVO → chọn trạng từ quan hệ “time of the year” chỉ thời gian → chọn “when”	
9	D	Nối 2 vết câu đủ SVO → chọn trạng từ quan hệ “the reason” lý do → chọn “why”	

10	A	Nối 2 vế câu đủ SVO → chọn trạng từ quan hệ “city center” chỉ nơi chốn → chọn “where”	Head office: trụ sở
11	D	“lover and career” chỉ vật và người → chỉ được dùng “that”	
12	C	“newspaper” chỉ vật → loại A (who) “is” là động từ → loại B, D (whom, where)	
13	D	động từ “ask” ở phía sau là động từ chính → động từ cần điền ở dạng rút gọn đại từ quan hệ “the thesis topic” là tân ngữ → rút gọn dạng chủ động → V - ing	Ask for permission: xin phép
14	C	Giới từ “in” → chọn “which”	
15	C	“are designed” là động từ → loại B, D “services” chỉ vật → loại A	Meet sb's requirement: đáp ứng yêu cầu của ai

DAY 13

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
1	C	<p>Though + mệnh đề → Cần điền động từ vào chỗ trống.</p> <p>Chủ ngữ: “the architecture of the presidential palace” (kiến trúc của phủ tổng thống)</p> <p>Động từ chính “renovate” (tái tạo lại)</p> <p>→ Sử dụng dạng bị động trong quá khứ</p> <p>→ Loại A, B, D</p>	
2	B	<p>Chủ ngữ: “the project”</p> <p>Động từ: “complete”</p> <p>Câu không có tân ngữ</p> <p>→ Sử dụng câu bị động với modal verb “could not”</p> <p>→ Could not + be + PII</p>	
3	D	<p>Cần chọn động từ dạng bị động đi với giới từ “in”</p> <p>→ Loại A, B</p> <p>Vết trước diễn tả hành động ở thì quá khứ (suspected)</p> <p>→ Cần điền dạng bị động ở thì quá khứ</p> <p>→ Loại C</p>	<p>Fraud (n) sự trực lợi → financial fraud: trực lợi tài chính → insurance fraud: trực lợi bảo hiểm</p>
4	A	<p>Since + mệnh đề trong quá khứ</p> <p>→ Loại B, C, D</p>	<p>involve in: liên quan đến/ tham gia vào</p>
5	D	<p>Câu đã có đầy đủ:</p> <p>Chủ ngữ: “A half of inhabitants”</p> <p>Động từ: “disagreed with ...”</p> <p>→ Dạng mệnh đề quan hệ rút gọn</p> <p>Sau chỗ cần điền không có tân ngữ</p> <p>→ V-ed</p>	
6	A	Cần một trạng từ chỉ thời gian	
7	B	<p>Chủ ngữ “the registration form”</p> <p>Động từ “fill” (không do chủ ngữ gây ra)</p>	

		<ul style="list-style-type: none"> ➔ Cần điền dạng bị động với modal verb “should” và theo sau là giới từ “with” ➔ Should be filled with: được điền với... 	
8	C	<p>Chủ ngữ: “A variety of services” Động từ “provide” (không do chủ ngữ gây ra)</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Dạng bị động ➔ Loại A, B, D 	<p>meet one's demand: đáp ứng nhu cầu của ai meet one's expectation: đáp ứng yêu cầu nguyện vọng của ai.</p>
9	A	<p>Chủ ngữ: “customers” Động từ: “can have dinner ...”</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Cần điền đại từ quan hệ đại diện cho chủ ngữ “customers” ➔ Loại B, C, D 	
10	C	<p>Đây là câu điều kiện loại 1 đảo ngữ</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Vế 1: Should + mệnh đề Hiện tại đơn 	
11	B	<p>Vế 1: Dấu hiệu câu điều kiện loại 3 Vế 2: có “now”</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Câu điều kiện hỗn hợp loại 2 và 3 	
12	B	<p>Vế 2: Sử dụng thì tương lai đơn</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Câu điều kiện loại 1 	
13	B	<p>Vế 2: “if you experience any problems”</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Câu điều kiện loại 1 <p>Vế 1: không có chủ ngữ → sử dụng câu cầu khiến</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Sử dụng động từ nguyên thể 	
14	C	<p>Vế 1: sử dụng thì quá khứ hoàn thành</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ Câu điều kiện loại 3 ➔ Vế 2: would have + PII 	take off: cất cánh landing: hạ cánh
15	D	<p>Cần điền dạng bị động đi với giới từ “in”</p> <ul style="list-style-type: none"> ➔ To be located in: tọa lạc tại 	
16	D	<p>Chủ ngữ: “Mark Tower”</p>	

		Động từ: "brought another gold medal" ➔ Cần điền đại từ quan hệ đại diện cho chủ ngữ của câu ➔ Loại A, B Từ cần điền đứng sau dấu "," ➔ Loại C	
17	D	Chủ ngữ: "the party" Động từ: "hold" (không do chủ ngữ gây ra) ➔ Dạng bị động với thì tương lai đơn ➔ Will be + PII	
18	C	Chủ ngữ: "my problems" (số nhiều) Động từ: "solve" (không do chủ ngữ gây ra) ➔ Dạng bị động ở thì quá khứ đơn với chủ ngữ số nhiều	
19	A	Dấu hiệu: "must be" ➔ Bị động với modal verb "must" ➔ Must be + PII	
20	B	Chủ ngữ: "A compensation of \$10,000" Động từ: "will be given to residents" ➔ Chỗ cần điền là mệnh đề quan hệ Dấu hiệu: Sau chỗ cần điền là Danh từ "houses" ➔ Cần điền đại từ quan hệ sở hữu	
21	B	Chủ ngữ: "The Awards Committee" Động từ: "will review all nominations" ➔ Cần điền đại từ quan hệ đại diện cho chủ ngữ (chỉ vật) ➔ Loại A, D Từ cần điền đứng sau dấu "," ➔ Loại C	
22	C	Cần điền động từ dạng bị động đi cùng	

		với giới từ “to” → Will have been + PII	
23	A	Vế 1: sử dụng thì hiện tại đơn Vế 2: sử dụng thì tương lai đơn → Câu điều kiện loại 1 Ở vế 1: both parties (số nhiều) + agree (động từ nguyên thể) → Đảo ngữ câu điều kiện loại 1	
24	A	Chủ ngữ: “small business” Động từ: “does not need to pay for tax” → Chỗ cần điền là mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho chủ ngữ. → Loại B, D Sau chỗ cần điền là danh từ “assets” → Cần đại từ quan hệ mang tính sở hữu của “small business”	
25	C	Chủ ngữ: “the tax report” Động từ: “complete” (không do chủ ngữ gây ra) → Dạng câu bị động với modal verb “must” → Must be + PII	
26	B	Về đầu tiên dùng hiện tại đơn, 2 vế được nối với nhau bởi “before” → Vế sau dùng hiện tại đơn xét vế sau: Chủ ngữ: “the flight” Động từ: “schedule” (không do chủ ngữ gây ra) → Dùng dạng bị động ở thì hiện tại đơn → is + PII	Câu giả định (subjunctive sentence) → S + V that S (+ should) + V nguyên thể Các động từ dùng câu giả định: → ask: yêu cầu → insist: nài nỉ → suggest: gợi ý → propose: đề xuất → request: yêu cầu → urge: thúc giục ...
27	D	Vế có “If” được chia ở thì hiện tại đơn → Câu điều kiện loại 1	

		<p>➔ Vẽ sau sử dụng thì tương lai đơn</p>	
28	C	Cần một trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn	
29	A	<p>Câu đã có đầy đủ SVO: Chủ ngữ: "This hotel" Động từ: "provides services" ➔ Dạng mệnh đề quan hệ rút gọn Bản chất câu: This hotel provides services which is staffed with English-speaking employees. ➔ Rút gọn bằng V-ed</p>	staff (v) bố trí cán bộ nhân viên cho (một cơ quan)
30	C	<p>Câu đã có đầy đủ: Chủ ngữ: "we" Động từ: "invited" ➔ Dạng rút gọn mệnh đề quan hệ Bản chất câu: We invited him to assume the position which is assumed by the old sales manager. ➔ Rút gọn bằng V-ed</p>	
31	A	<p>Cần tìm từ nối 2 mệnh đề ➔ Loại C 2 mệnh đề: vẽ 1 là điều kiện để vẽ sau xảy ra ➔ so that: để ➔ Loại B ➔ although: mặc dù ➔ Loại D ➔ if: nếu ➔ chọn A</p>	
32	B	<p>Câu có đầy đủ: Chủ ngữ: "The remuneration" Động từ: "is intended for..." ➔ Cần điền đại từ quan hệ đại diện cho danh từ "employees"</p>	remuneration (n) tiền thưởng, tiền thù lao
33	A	Câu điều kiện loại 1 ➔ Điền if	
34	B	Cần điền một đại từ quan hệ đứng sau giới từ "to"	

		➔ Loại A, C, D	
35	C	Xét về 2: Chủ ngữ: "the clothes" Động từ: "purchase" Có động từ to be "are" ➔ Dùng bị động ở thì hiện tại đơn ➔ are + PII	target customer: khách hàng mục tiêu target market: thị trường mục tiêu
36	D	Cấu trúc câu bị động ➔ is + PII Xét nghĩa: → made: tạo nên → k hợp nghĩa → Loại A → composed: sáng tác → k hợp nghĩa → Loại B → done: làm/ hoàn thành → k hợp nghĩa → Loại C → written in both English and Swiss: viết bằng tiếng Anh và tiếng Thụy Sĩ	
37	D	Xét về sau: "could only produce ... 100 products" ➔ Cần động từ dạng bị động đóng vai trò là tính từ mang nghĩa tiêu cực ở về trước ➔ Loại A, B, C	
38	A	Chủ ngữ: "the plan" Động từ: "submit" (không do chủ ngữ gây ra) ➔ Dạng bị động với modal verb "must" ➔ Must be PII	board of directors: ban giám đốc
39	C	Câu điều kiện loại 2 – không có thật trong quá khứ và tương lai	
40	A	Dạng đảo ngữ câu điều kiện loại 3	

DAY 14

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice 1			
1	C	...+ “took” → loại B, D (our, his) Đứng đầu câu → loại A (them)	It takes (time) to V: mất bao lâu cho việc gì
2	C	sau “was” (to be) → loại D sau chỗ trống không có danh từ → loại B Phía trước có cấu trúc (was + William’s) → dùng cấu trúc tương tự (was + sở hữu cách) → chọn C	
3	A	Cấu trúc cố định: “on” + tính từ sở hữu + “own” → on my own: tự mình làm gì	
4	B	Cần điền một đại từ phản thân đằng sau động từ “find” và đằng trước động từ “gain” → nhấn mạnh chủ ngữ “I” → loại A, C, D	
5	D	Trước là động từ (submit), sau là danh từ (application) → dùng tính từ sở hữu (your)	
Practice 2			
1	C	Không có danh từ đứng sau → loại A, B, D	Highly recommend sth: tích cực giới thiệu cái gì
2	A	có danh từ đứng sau → loại C, D “loan” số ít → chọn “another”	
3	B	- Không có danh từ đứng sau → loại A, C, D	
4	D	Không có danh từ đứng sau → loại A, B, C	
5	B	Không có danh từ đứng sau → loại C Câu văn không giới hạn đối tượng → chọn B	
Practice 3			
1	B	... + of N → loại “this, these” “the interest rate” số ít → chọn “that”	Interest rate: lãi suất
2	D	... + with N → loại this, these động từ “have” số nhiều → chọn “those”	Opportunity = chance (n) cơ hội
3	D	Vì có so sánh hơn → chỗ trống là cùng chủ	

		ngữ với về trước (children – số nhiều) → chọn “those”	
4	D	... + of N → loại this, these “interests” số nhiều → chọn “those of”	Dominate = overwhelm (v) áp đảo
5	D	... + of N → loại this, these “birth rate” là số ít → chọn “that”	

Bài tập 1

1	I	Cần điền chủ ngữ (đứng trước động từ và tân ngữ) → đại từ nhân xưng → chọn “I”	
2	My	Sau động từ tobe, trước danh từ → tính từ sở hữu Đoạn văn theo hướng tự giới thiệu → chọn “my”	
3	Her	“thích đi chơi cùng” → điền tân ngữ là đại từ “her”	
4	Its	Sau động từ, trước danh từ → chọn tính từ sở hữu Thay thế cho “the road” → chọn “its”	
5	ourselves	Câu đã đầy đủ cấu trúc SVO → dùng đại từ phản thân để nhấn mạnh cho “we” là “ourselves”	
6	Her	“buy sb sth” → cần đại từ đóng vai trò tân ngữ là “her”	
7	It	Câu trước đề cập tới “a new beret” là tân ngữ của câu sau “dreaming of a new beret” → dùng đại từ “it” thay thế	
8	Myself	Câu đã đủ cấu trúc SVO → dùng đại từ phản thân để nhấn mạnh “I” là “myself”	
9	We	“couple berets” → chọn đại từ số nhiều Mệnh đề còn thiếu chủ ngữ → chọn đại từ nhân xưng → “we”	
10	She	Mệnh đề còn thiếu chủ ngữ → chọn đại từ nhân xưng	

Bài tập 3

1	D	Câu đã đủ SVO → chọn đại từ phản thân	run the business: tự kinh
---	---	---------------------------------------	---------------------------

			doanh
2	B	- Chỗ trống cần điền một tân ngữ → loại A Chủ ngữ và tân ngữ là 1 đối tượng → chọn B	
3	C	Chỗ trống cần điền một tân ngữ → loại A Đằng sau là danh từ → loại B Đằng trước đề cập đến đối tượng là “her” → chọn C	
4	A	Sau động từ, trước danh từ → loại C, B “themselves” có mục đích nhấn mạnh đứng sau tân ngữ; mục đích làm tân ngữ thì không đứng trước danh từ → loại D	
5	D	Mệnh đề đầu đã đủ SVO và đủ nghĩa → chọn đại từ phản thân	
6	C	Sau động từ cần tân ngữ → loại D Xét câu: các nhà phỏng vấn đang bàn bạc loại ra người mà không đủ điều kiện làm vị trí này → loại “them” “themselves” vì không đảm bảo về nghĩa	
7	A	đằng sau không có danh từ → loại B, C – - “from one machine to ...” → vế sau là một loại máy móc chưa xác định → loại D	Transfer sth to sth (v) chuyển đổi cái gì thành cái gì
8	D	Vị trí cần điền là tân ngữ → loại C “start business” → đối tượng có thể tác động lên là con người → loại A Nếu là “himself” → “... start the business himself” → Loại B	Quit sth (v) từ bỏ điều gì
9	B	Đứng sau không có danh từ Về sau đề cập đến nhiều mặt hàng khác → loại A, C, D	
10	D	Đại từ sở hữu không đứng sau danh từ → loại A, B, C	Launch (a product) (v) ra mắt (sản phẩm)

DAY 15

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice 1			
1	C	Sau giới từ “on” cần một danh từ Căn cứ vào “their family members” → danh từ chỉ người	<i>Display (v) trưng bày</i> <i>Display (n)</i>
2	B	Sau giới từ “for” → cần danh từ Căn cứ vào “their family members” → danh từ chỉ người Đáp án B	<i>Employee (n) người lao động</i> <i>Employer (n) người sử dụng lao động</i> <i>Employ (v)</i>
Practice 2			
1	D	Sau tính từ sở hữu “my” → cần một danh từ Đáp án D	<i>Supervise (v) giám sát</i> <i>Supervision (n) sự giám sát</i>
2	B	Sau tính từ sở hữu “his” → cần danh từ → loại A, C “IT” chỉ vật → loại D (specialist chỉ người) Đáp án B	<i>Special (a) đặc biệt</i> <i>Specilize (v) chuyên môn hóa</i> <i>Specialist (n) chuyên viên, chuyên gia</i> <i>Speciality (n) chuyên ngành, chuyên môn</i>
Practice 3			
1	B	Cần một danh từ đứng sau tính từ Căn cứ nghĩa của câu	<i>Different (a) khác nhau</i> <i>Difference (n) sự khác biệt</i>

		→ Chọn perspective (n) quan điểm	
2	A	Sau tính từ “enormous” → cần một danh từ	<i>Growth (n) sự phát triển</i> <i>Economic growth: sự phát triển kinh tế.</i>
Practice 4			
1	C	Sau tính từ “physical” cần một danh từ	
2	C	Cần một danh từ chỉ người kết hợp với “organization division” để tạo thành chủ ngữ trong câu này	<i>Sign an agreement: ký kết thỏa thuận</i>
Practice 5			
1	D	Sau “the” → cần một danh từ Đáp án D	<i>Operate (v)</i> <i>Operation (n) sự hoạt động</i> <i>Operator (n) người vận hành</i>
2	B	Mạo từ “a” + danh từ Đáp án B	<i>Make a decision = decide:</i> <i>quyết định</i>
4	C	Sau tính từ sở hữu “their” → cần danh từ → loại A, D Cần danh từ chỉ vật → chọn đáp án C	<i>Draw one's attention: gây sự chú ý của ai</i>
5			
Bài tập luyện tập			
Bài tập 1			

1	architect successful → successful architect	Vị trí: tính từ (successful) + danh từ (architect)	
2	Classmates his → his classmates	Vị trí: tính từ sở hữu (his) + danh từ (classmates)	
3	Represent → representative	The + danh từ	<i>Represent (v) đại diện</i> <i>Representative (n) người đại diện</i>
4	Agree → agreement	An + danh từ	<i>Agree (v)</i> <i>Agreement (n) bản thỏa thuận</i>
5	Believes → beliefs	Tính từ + danh từ	<i>Believe (v) tin tưởng</i> <i>Belief (n) niềm tin</i>

Bài tập 2

1	B	Sau mạo từ “the” → cần danh từ	<i>Complete (v) hoàn thành</i> <i>Completion (n)</i>
2	A	Mạo từ “the” + danh từ → cần một danh từ Responsiveness: sự thông cảm, sự đáp ứng nhiệt tình	<i>Take the responsibility for sth: chịu trách nhiệm về việc làm gì</i>
3	C	Cần danh từ/ sau giới từ “in”	
4	D	Sau giới từ “of” → cần danh từ hoặc động từ – ing	<i>Marriage (n) việc kết hôn</i> <i>Get married to sb = marry sb:</i>

			<i>kết hôn với ai</i>
5	B	Sau tính từ sở hữu “your” → cần một danh từ	
6	C	Sau tính từ sở hữu “my” → cần một danh từ	<i>Addiction to sth: nghiện cái gì</i>
7	C	Sau “biggest” (adj +est) → cần một danh từ	<i>Weakness (n) điểm yếu</i> <i>Strength (n) điểm mạnh</i>
8	B	Sau tính từ sở hữu “their” → cần một danh từ	<i>Dependence (n) sự phụ thuộc</i> <i>Depend (v) on sth: phụ thuộc vào cái gì</i>
9	A	Cần một danh từ để kết hợp với “the local government ...” tạo thành chủ ngữ trong câu	<i>Presidential election: bầu cử tổng thống.</i>
10	B	Sau tính từ “remarkable”, cần một danh từ. “one” → cần một danh từ số ít → loại A	<i>Achievement (n) thành tựu, thành tích.</i> <i>Scientific achievement: thành tựu về khoa học</i>
11	A	Sau mạo từ “the” → cần một danh từ	<i>Enrichment (n) sự giàu có</i> <i>Enrich (v) (sb/sth with sth): làm ai đó/ cái gì phong phú/ giàu có hơn</i>

DAY 16

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice 1			
1	C	<p>“people” là danh từ đếm được → loại A, B, D</p> <p>➔ Đáp án C</p>	
2	A	<p>Dựa vào “sentence” không có dạng số nhiều → loại B, C và D</p> <p>➔ Đáp án A</p>	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Take special notice to sth:</i> <i>đặc biệt chú ý đến cái gì</i>
3	A	<p>Both applicants là danh từ số nhiều → loại B, C và D</p> <p>➔ Đáp án A</p>	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Applicant (n) người nộp đơn xin việc</i> - <i>Apply for sth: xin một công việc nào đó</i>
4	A	<p>“many + N số nhiều” → loại đáp án B, D.</p> <p>“photographers” : nguwoif chụp ảnh → căn cứ vào nghĩa của câu → loại đáp án C</p> <p>➔ Đáp án A</p>	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Take photos: chụp ảnh</i>
5	A	<p>Căn cứ “one” – dạng số ít → loại B, C và D</p> <p>➔ Đáp án A</p>	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Discuss sth with sb: thảo luận cái gì đó với ai</i>
Practice 2:			

1	B	<ul style="list-style-type: none"> - “traffic” là danh từ không đếm được → loại A - “a lot of”: nhiều → loại C - Căn cứ nghĩa của câu → loại D <p>➔ Đáp án B</p>	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Be late for work: đi làm muộn</i>
2	C	<ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ vào câu và “time” là danh từ không đếm được → loại A,B và D <p>➔ Đáp án C</p>	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Spend + (time) + Ving: dành thời gian để làm gì</i>
3	B	<ul style="list-style-type: none"> - “words” – danh từ đếm được số nhiều → loại A, C và D <p>➔ Đáp án B</p>	
4	B	<ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ vào danh từ “discussion” → loại đáp án A, C và D 	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Discussion about sth: cuộc thảo luận về cái gì</i>
5	D	<ul style="list-style-type: none"> - “knowledge” là danh từ không đếm được → loại B và C - Căn cứ nghĩa của câu → loại A <p>➔ Đáp án D</p>	
Bài tập luyện tập			
Bài tập 2:			
	Danh từ đếm được	Danh từ không đếm được	

	Experiment Prices Markets Benefits Centuries Resources Galleons Strides Opportunities Changes	Inflation Growth Pressure Phenomenon News
--	--	---

Bài tập 2

1	D	Cần điền một danh từ → loại A, B và C	- <i>Shipment (n)</i> việc gửi hàng
2	A	Cần một danh từ → loại B và D Căn cứ vào “was” → danh từ số ít	- <i>Ceremonious (a)</i> trịnh trọng, kiểu cách - <i>Ceremonial (a)</i> long trọng - <i>Ceremony (n)</i> nghi lễ
3	B	“teaching materials” – danh từ số nhiều → loại A, C và D	- <i>Building materials:</i> vật liệu xây dựng
4	B	“customers” – danh từ số nhiều → Loại A, C và D	- <i>Complain about sth:</i> phàn nàn về cái gì đó
5	A	“proposal” – danh từ số ít → Loại BCD	- <i>According to sth:</i> theo như cái gì đó

DAY 17

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice			
1	B	Training session: buổi huấn luyện	- <i>A working session: buổi làm việc</i>
2	A	Customer satisfaction: sự hài lòng của khách hàng	- <i>Job satisfaction: sự hài lòng về công việc</i>
3	A	Material wealth : sự giàu có về vật chất	- <i>Material need: nhu cầu vật chất</i> - <i>Material comforts: tiện nghi về vật chất</i>
4	A	Sales figures: doanh số bán hàng	- <i>On sale: có bán, sẵn sàng để bán</i> - <i>For sale: để bán</i>
5	A	Target market: thị trường mục tiêu	- <i>Foreign market: thị trường nước ngoài</i>
Bài tập luyện tập			
Bài tập 1			
1	e	Material possessions: sở hữu vật chất	- <i>Building materials: vật liệu xây dựng</i>
2	c	Credit history: lịch sử tín dụng	
3	d	Cost estimate : bảng dự tính kinh phí	- <i>Cost (n)</i> - <i>Cost (v)</i>

4	a	Business plan: kế hoạch kinh doanh	- <i>Business sense: kiến thức kinh doanh</i>
5	f	Bank statement: sao kê ngân hàng	- <i>Bank manager: giám đốc ngân hàng</i>
6	b	Target audience: khách hàng mục tiêu	-

Bài tập 2

1	B	Cần một danh từ sau “cost” “cost estimate”: bảng dự tính chi phí ➔ Đáp án B	
2	B	Sau “banking” cần một danh từ “banking transactions” : giao dịch ngân hàng ➔ Đáp án B	
3	B	“ Department” đóng vai trò là chủ ngữ trong câu → cần một danh từ chỉ người ➔ Đáp án A	- <i>Reach an agreement about sth: đạt được thỏa thuận về cái gì.</i>
4	D	Cần một danh từ → loại A và C “there are” → danh từ số nhiều → loại B ➔ Đáp án D	
5	A	“ interest” đóng vai trò làm chủ ngữ → cần một	

		danh từ số nhiều “interest rates” : lãi suất ➔ Đáp án A	
--	--	---	--

Anh ngữ MS Hoa

DAY 18

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Bài tập luyện tập			
1	C	Cần một danh từ → loại A, B Không có mạo từ a/ an → danh từ số nhiều Đáp án C	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Feedback (n) phản hồi</i>
2	A	Sau “a” cần một danh từ số ít → loại B, C, D Đáp án	
3	B	Sau giới từ “in” cần một danh từ → Loại đáp án A, C và D Đáp án B	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Performance (n) buổi biểu diễn</i> - <i>Perform (v)</i>
4	C	Sau tính từ “complete” cần một danh từ → loại A, B và D Đáp án C	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Complete satisfaction (n) hoàn toàn hài lòng</i>
5	A	Sau “scientific” cần một danh từ → loại B và C Căn cứ nghĩa câu → cần một danh từ chỉ vật Đáp án A	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Advice (n) lời khuyên</i> - <i>Advise (v)</i>
6	A	Cần một danh từ sau “experienced” → loại D Cần một danh từ hợp với danh từ chỉ người “expert”	

		presenters” → loại B và C Đáp án A	
7	A	Cần một danh từ đi cùng với “plan” → loại B, C và D Đáp án A	
8	A	Cần một danh từ bổ theo sau tính từ “physical” → loại C Căn cứ “a” → loại D Căn cứ nghĩa câu → cần danh từ chỉ người → loại B Đáp án A	
9	B	Cần một tính từ hoặc một danh từ đứng trước “training” → loại C và D Căn cứ nghĩa câu → loại A Đáp án B	- <i>Leadership training: đào tạo khả năng lãnh đạo</i>
10	C	Cần một danh từ sau sở hữu “its” → loại A, B và D Đáp án C	- <i>Dependence on sth: phụ thuộc vào cái gì</i>
11	D	Sau “the” cần một danh từ Căn cứ vào nghĩa → đáp án D	- <i>Effectiveness (n)</i> - <i>Effective (a)</i> - <i>Affect (v)</i>
12	B	Cần một danh từ sau “in” và hợp nghĩa của câu → đáp án B	- <i>In performance: đang biểu diễn, đang trình diễn</i>

13	C	Căn cứ vào “in” và “with” ở trước và sau chỗ trống → đáp án C	- <i>Be in conjunction with sth: cùng chung với cái gì</i>
14	A	Cần một danh từ đi cùng “in” → đáp án A	- <i>In error: có lỗi</i>
15	B	Căn cứ vào “with” và “for” trước và sau chỗ trống → đáp án B	- <i>With responsibility for sth: có trách nhiệm làm gì</i>
16	C	Sau “product” cần một danh từ → loại A, C và D Đáp án C	
17	D	Sau “production” cần một danh từ → loại A và D Căn cứ nghĩa của câu → cần một danh từ chỉ người → đáp án D	- <i>Appointment with sb: có cuộc hẹn với ai</i>
18	A	Sau “the” cần một danh từ → loại B, C và D → đáp án A0	
19	A	Cần một danh từ hoặc tính từ trước “skills” → loại C và D Danh từ này bổ nghĩa cho từ “skills” → loại B	- <i>Communication skills: kỹ năng giao tiếp</i>
20	B	Cần một danh từ → loại C và D “sales staff”: đội ngũ nhân viên bán hàng Đáp án B	-

21	A	Cần một danh từ đi cùng với “for” → đáp án A	- <i>Replacement for sth: thay thế cho cái gì</i>
22	B	Cần một danh từ sau “relevant” → loại A, C “information” là danh từ không đếm được → loại D Đáp án B	
23	D	Căn cứ nghĩa của câu → đáp án D	- <i>Living expenses: chi phí sinh hoạt</i>
24	D	Cần một danh từ → loại A, B và C → đáp án D	
25	A	Cần một danh từ sau “public” và hợp nghĩa với nó → đáp án A	- <i>Public transportation: các phương tiện giao thông công cộng</i>
26	A	Cần một danh từ sau tính từ “relevant” → loại B và C Căn cứ nghĩa câu → đáp án A	- <i>Relevant materials: các tài liệu liên quan</i>
27	B	Cần một danh từ số ít → loại A và C Đáp án B	
28	B	Cần danh từ sau giới từ “in” Đáp án B	- <i>In accordance with sth: phù hợp với cái gì</i>
29	C	Cần danh từ sau tính từ “educational” → loại A và D Căn cứ nghĩa câu → đáp án B	

30	C	Cần một danh từ sau “great” → loại A, B và D	- <i>Significant (a)</i> - <i>Significance (n)</i>
----	---	---	---

Anh ngữ MS Hoa

DAY 19

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice 1			
1	B	Cần một tính từ sau “is” → loại A và C Căn cứ nghĩa của câu → đáp án B	
2	B	Cần một tình từ sau “nothing” → loại A, C và D → đáp án B	
3	A	Cần một tính từ sau “seems” → đáp án A	<i>Easy (a)</i> <i>Easiness (n)</i>
4	C	Cần một tính từ sau “stay” → đáp án C	
5	C	Cần một trạng từ đứng trước tính từ “unacceptable” → đáp án C	<i>Be unacceptable to sth/sb:</i> <i>không thể chấp nhận được với cái gì/ ai</i>
Practice 2:			
1	D	Cần một tính từ đứng trước “improvement” Đáp án D	<i>Improvement (n)</i> <i>Improve (v)</i>
2	D	Cần một tính từ sau “is” Đáp án D	<i>Benefit (n)</i> <i>Benificial (a)</i>
3	A	Cần một tính từ → loại B và C	<i>Classical music: nhạc cổ điển</i>

		Cần cứ nghĩa câu → đáp án A	
4	B	Cần một tính từ bổ nghĩa cho “zones” → đáp án B	<i>Industrial zones: khu công nghiệp</i>
5	C	Sau “a” và trước danh từ “relationship” cần một tính từ Đáp án C	
Bài tập luyện tập			
1	A	Cần một tính từ → loại B và C Dựa vào ngữ pháp → loại D Đáp án A	
2	C	Sau “be” cần một tính từ → loại A, B và D Đáp án C	
3	B	Cần một tính từ sau “were” → loại C và D Căn cứ nghĩa câu → đáp án B	
4	C	Sau “taste” cần một tính từ → loại A, B và D Đáp án C	
5	B	Cần một tính từ sau “look” → loại A, B và D Đáp án B	

6	D	Cần một tính từ trước “way” → loại A, B và C	<i>In a +adj way: theo một cách như thế nào</i>
7	B	Cần tính từ bổ nghĩa cho “manager” → loại A, C và D	
8	D	Loại C vì “excellent” là một tính từ dài Cần tính từ vào vị trí cần điền → đáp án D	
9	A	Loại B và D vì đây không phải câu so sánh Loại C vì đây cần một trạng từ Đáp án A	
10	A	Cần một tính từ sau “utterly” → loại B, C và D Đáp án A	
11	C	Cần một tính từ trước danh từ “principle” → loại B, C và D	<i>General principle: quy tắc chung</i>
12	A	Cần một tính từ bổ nghĩa cho từ “quality” → loại B Đây không phải câu so sánh → loại C và D Đáp án A	<i>Be shocked at sth: bị sốc bởi cái gì</i>
13	A	Cần tính từ bổ nghĩa cho danh từ → Loại B, C và D Đáp án A	<i>Run the project: chạy dự án</i>

14	B	Sau trạng từ “entirely” cần một tính từ → loại A, C Đây không phải câu so sánh → loại D Đáp án B	
15	C	Cần một tính từ bổ nghĩa cho “crisis” → loại A, B và D Đáp án C	<i>Economic crisis: khủng hoảng kinh tế</i>

Bài tập 2

1	Intelligently → intelligent	Cần một tính từ trước “man” → đổi trạng từ “intelligently” sang tính từ bằng cách bỏ “ly”	
2	Essential absolutely → absolutely essential	Trạng từ đứng trước tính từ	<i>Absolutely essential: hoàn toàn cần thiết</i>
3	Job temporary → temporary job	Tính từ đứng trước danh từ	<i>Temporary job: công việc tạm thời</i>
4	Pressure extreme → extreme pressure	Tính từ đứng trước danh từ → extreme pressure	
5	Special nothing → nothing special	Tính từ đứng sau đại từ bất định	

Bài tập 3

1	A	Possible (a) Possibly (adv)	
2	B	Strong (a) Strengthen (v)	
3	B	Economic (a) Economically (Adv)	
4	B	Effective (a) Effectively (adv)	
5	B	Influent (a) Influently (adv)	

DAY 20

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice			
1	d	Direct involvement: dính dáng trực tiếp	<i>Direct a business: điều khiển một công việc kinh doanh</i>
2	e	Due consideration: sự xem xét thích hợp	<i>Under consideration : đang được xem xét</i>
3	c	Economic downturn : suy sụp kinh tế	<i>Economic sanctions: những chế tài về kinh tế</i>
4	a	High standard: tiêu chuẩn cao	<i>Living standard: mức sống</i>
5	b	Major influence : sự ảnh hưởng chính	<i>Influence on sth/ sb: ảnh hưởng đến cái gì/ ai.</i>
Bài tập luyện tập			
Bài tập 1			
1	defective	defective merchandise: hàng hóa có lỗi	<i>merchandise = goods</i>
2	detailed	detailed information: thông tin chi tiết	<i>economic information: thông tin kinh tế</i>
3	annual	annual insurance: bảo hiểm thường niên	<i>insurance: sự bảo đảm, bảo hiểm insure (v) bảo đảm</i>
4	indication	reliable indication: dấu hiệu đáng tin cậy	<i>reliable information: thông tin đáng tin cậy/ thông tin chắc chắn</i>

5	considerable	considerable decrease: gairm đáng kể	<i>be on the decrease: đang trên đà giảm sút</i>
Bài tập 2			
1	B	Cần một tính từ để bổ nghĩa cho “time” <i>considerable time: thời gian đáng kể</i>	<i>consider (v) cân nhắc</i> <i>consideration (n) sự cân nhắc</i>
2	A	Cần một tính từ bổ nghĩa cho “feedback” → Loại đáp án C và D Đấu hiệu: “good sign” → chọn tính từ tốt <i>positive feedback: phản hồi tích cực</i>	
3	D	Cần một tính từ đi cùng với “advice” → Loại A, B và C	<i>Advice (n) lời khuyên</i> <i>Advise sb (not) to do sth:</i> <i>khuyên ai đó (không) nên làm gì</i>
4	A	Cần một tính từ bổ nghĩa cho “inflation” → Loại C và D vì tính từ so sánh nhất phải đi kèm với “the” Dựa vào nghĩa của câu → loại đáp án B	<i>Spur investment: thúc đẩy đầu tư</i>
5	C	Cần một tính từ bổ nghĩa cho “decline” → loại A, B và D <i>Considerable decline: sự giảm</i>	<i>Influence (n) sự ảnh hưởng</i> <i>Influence (v) ảnh hưởng</i>

		<i>đáng kể</i>	
6	C	Cần một tính từ bổ nghĩa cho “growth” → loại đáp án A, B và D	<i>Growth rate: tốc độ tăng trưởng</i>
7	B	Cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “analysis”. “sự phân tích chi tiết” → <i>detailed analysis</i>	<i>Analysize (v) phân tích</i> <i>Analysis (n) sự phân tích</i>
8	B	Cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “choice”	<i>Temporary (a) tạm thời, nhất thời</i> <i>Temporize (v) trì hoãn</i> <i>Temporarily (adv) một cách tạm thời</i>
9	A	Cần một danh từ sau “mutual” <i>Mutual respect: sự tôn trọng lẫn nhau</i>	
10	A	Cần một tính từ đi cùng danh từ “consensus” <i>General consensus: sự đồng thuận/ nhất trí chung</i>	

DAY 21

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice 1			
1	economic	economic policies: các chính sách kinh tế	
	economical	economical way: cách thức tiết kiệm	
2	successive	the fifth successive year: 5 năm liên tiếp	
	successful	successful: thành công	
Practice 2			
1	C	Cần một tính từ trước danh từ “discussions” “lively” là tính từ mang đuôi -ly lively (a) sống động	
2	D	Cần một tính từ trước danh từ “basis” “weekly” là tính từ mang đuôi -ly weekly (a) theo tuần	on a (regular, daily, weekly, monthly, yearly, ...) basis: thường xuyên, hàng ngày/ tuần/ tháng/ năm, ...
Practice 3			
1	interested	chỉ cảm xúc của Chủ ngữ - she	
	interesting	chỉ tính chất của bộ phim	
2	frightened	chỉ cảm xúc của chủ ngữ -	

		Jack	
	frightening	chỉ tính chất của bộ phim	

Practice 4

1	C	Cần một giới từ đi kèm với tính từ: “responsible” → to be responsible for: chịu trách nhiệm với cái gì	
2	A	Cần một giới từ đi kèm với tính từ “tired” → tired of sth: mệt mỏi với cái gì	

Practice 5

1	A	Cần một tính từ bổ nghĩa cho cụm “inventory check” → Đáp án A	- <i>Inventory check: kiểm kê hàng hóa kho</i>
2	C	Cần một tính từ bổ nghĩa cho “employees” → loại A, B và D → Đáp án C	- <i>Experienced employees: người lao động có kinh nghiệm</i>

BÀI TẬP LUYỆN TẬP

Bài tập 1

1	B	A memorable word: một từ đáng nhớ	<i>Memory (n) trí nhớ</i>
2	A	Classical music: nhạc cổ điển	
3	A	Continuous improvement: sự tiến bộ liên tục	<i>Improve (v) cải thiện</i>

			<i>Improvement (n) sự tiến bộ</i>
4	A	A twice - weekly meeting : Họp hai lần mỗi tuần	
5	A	Industrial zones: các vùng kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Industry (n) công nghiệp</i> - <i>Industrialize (v) công nghiệp hóa</i>
6	B	Timely manner: tính đúng giờ	
7	A	A deadly virus: vi rút chết người	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Death (n) cái chết</i> - <i>Die (v)</i>
8	A	My daily routine: lịch trình hàng ngày	
9	B	A interesting play of Shakespeare: một vở kịch thú vị của Shakespeare	
10	B	An industrious worker: một công nhân chăm chỉ	
Bài tập 2			
1	B	Cần một tính từ bổ nghĩa cho “policies” → loại C và D <ul style="list-style-type: none"> - Economic: thuộc về kinh tế - Economical: tiết kiệm Căn cứ vào nghĩa của câu → đáp án B	<i>Economic crisis: khủng hoảng kinh tế</i>

2	A	<p>Căn cứ vào giới từ “to”</p> <p>→ eligible to do sth: hợp lệ làm gì đó</p> <p>→ responsible for sth/doing sth: chịu trách nhiệm về cái gì</p> <p>→ consistent with sth: phù hợp với cái gì</p> <p>→ suitable for sth/ to do sth: phù hợp với cái gì</p>	<p><i>Retire (v) nghỉ hưu</i></p> <p><i>Retirement (n) sự nghỉ hưu</i></p>
3	B	<p>Cần một tính từ đứng sau động từ tobe “are” để chỉ về thái độ của “the students”</p> <p>→ Chọn excited</p>	<p>- <i>Be excited about sth: háo hức về việc gì đó</i></p>
4	A	<p>Căn cứ vào giới từ “to”</p> <p>➔ Eligible to do sth: đủ điều kiện làm gì đó</p> <p>→ depend on: phụ thuộc vào cái gì</p> <p>→ responsible for: chịu trách nhiệm về cái gì</p>	
5	C	<p>Cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “advances”</p>	

DAY 22

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice 1			
1	D	Cần một trạng từ bổ nghĩa cho động từ “announced”	
2	D	Cần một trạng từ bổ nghĩa cho động từ “predict”	
Practice 2			
1	C	Đứng đầu câu, tách với mệnh đề chính bởi dấu “,” → cần một trạng từ → loại A và B Căn cứ nghĩa câu → đáp án C	<i>Expand (v) mở rộng</i> <i>Expansion (n) sự mở rộng</i>
2	C	Phần cần điền đứng đầu câu, tách với mệnh đề chính bởi dấu “,” → trạng từ → loại A, B và D <i>apparently (adv) hiển nhiên</i> <i>là...</i>	<i>Resignation (n) sự từ chức</i> <i>Resign (v) từ chức</i>
Practice 3			
1	D	Cần một trạng từ bổ nghĩa cho tính từ “visible” → Loại A, B và C	
2	C	Cần một trạng từ bổ nghĩa cho tính từ “confidential” → loại A, B và D	<i>Keep sth adj: giữ cái gì đó thế nào</i>

Bài tập luyện tập			
1	A	Cần một trạng từ bổ nghĩa cho động từ “depend”	
2	C	<p>Trạng từ đi kèm với động từ “read” để bổ nghĩa</p> <p>→ heavily (adv) nhiều, một lượng lớn</p> <p>→ readily (adv) đã được chuẩn bị sẵn</p> <p>→ lively (adv) sống động</p> <p>→ thoroughly (adv) kỹ càng</p> <p>→ Chọn đáp án C</p>	
3	C	<p>Cần một trạng từ bổ nghĩa có từ “work”</p> <p>→ loại đáp án A, B, D</p>	<i>Work collaboratively: làm việc cộng tác</i>
4	A	<p>Cần một trạng từ bổ nghĩa cho “lauched”</p> <p>→ loại đáp án C</p> <p>Căn cứ vào nghĩa của câu:</p> <p>→ widely (adv) một cách rộng rãi</p> <p>→ previously (adv) trước đó</p> <p>→ sharply (adv) nhanh</p>	
5	D	Căn cứ nghĩa của câu	
		<p>→ almost (adv) hầu như</p> <p>→ nearly (adv) gần như</p>	

		<p>→ usually (adv) thường xuyên</p> <p>→ soon (adv) một cách nhanh chóng</p>	
6	C	<p>Cần một trạng từ trước một khoảng thời gian → loại A và B</p> <p>“usually” đứng trước động từ và sau “be” → Loại D</p>	
7	C	<p>Cần một trạng từ bổ nghĩa cho tính từ “silent” → loại A</p> <p>Trạng từ chỉ ẩn suất thường chỉ đứng sau động từ tobe và đứng trước động từ thường → loại B và D</p>	
8	A	<p>Cần một trạng từ sau “dress” → loại B và C</p> <p>Căn cứ vào nghĩa:</p> <p>→ “properly”: phù hợp</p> <p>→ “dramatically”: đáng kể</p>	
9	B	<p>Cần một trạng từ bổ nghĩa cho động từ “speak” ở dạng – ing → loại A, C, D</p> <p>Cụm cố định: generally speaking – nói chung, nhìn chung</p>	<p><i>The development of social network: sự phát triển của mạng xã hội</i></p>
10	B	<p>Cần một trạng từ bổ nghĩa cho tính từ “advanced” → loại A, C và D</p>	

11	C	Cần một trạng từ bổ nghĩa cho “analyze” → loại A, B và D	<i>Analyze the data: phân tích dữ liệu</i>
12	C	Cần một trạng từ bổ nghĩa cho “implemented” → loại A, B và D	
13	A	Sau “terminated” cần một trạng từ bổ sung ý nghĩa → loại C Trạng từ chỉ ẩn suất thường chỉ đứng sau động từ to be và đứng trước động từ thường → loại B và D	<i>terminate (v) chấm dứt</i>
14	C	Cần một trạng từ sau động từ “posted” → loại A, B và D → Đáp án C	
15	D	“mispronounced (v)” → cần trạng từ bổ sung ý nghĩa cho động từ → loại A, B và C	<i>Pronounce (v) phát âm</i> <i>Pronunciation (n) phát âm</i>

DAY 23

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice 1			
1	absolutely	absolutely furious: cực kì tức giận	<i>absolute (a) hoàn toàn</i> <i>absolutely (adv) hoàn toàn</i>
2	blameless	entirely blameless: hoàn toàn vô tội	
3	relatively	relatively modest: tương đối khiêm tốn	
4	unpleasant	thoroughly unpleasant: hết sức khó chịu	<i>pleasure (n) niềm vui</i> <i>sướng</i>
5	extremely	extremely successful: cực kì thành công	<i>successful (a) thành công</i> <i>successive (a) liên tục</i>
Practice 2			
1	fully	fully booked: hết chỗ	<i>book (n) cuốn sách</i> <i>book (v) đặt chỗ</i>
2	committed	heavily committed: cam kết mạnh mẽ	<i>commit sb to prison: tống giam ai</i>
3	leniently	treat leniently: đối xử khoan dung	<i>Treatment (n) phương pháp điều trị</i>
4	convincingly	win convincingly: chiến thắng một cách thuyết phục	
5	diligently	search diligently: tìm kiếm một cách chăm chỉ	
Bài tập luyện tập			

1	C	Cần một trạng từ đứng trước tính từ “wasteful” → loại A, B và D	<i>utterly (adv) = completely (adv)</i> hoàn toàn
2	C	“likely” là một tính từ → cần trạng từ → loại A, B và D	<i>It is highly likely that:</i> có nhiều khả năng là
3	D	Cần trạng từ để bổ nghĩa cho động từ “appreciated” → loại A và B Trong câu có từ: “appreciate” → trạng từ mang nghĩa tích cực → Loại C	
4	A	Cần một trạng từ bổ sung ý nghĩa cho tính từ “worried” → loại B, C → Loại D vì không dùng so sánh hơn	
5	C	Cần điền một trạng từ bổ sung ý nghĩa cho tính từ “astonished” → loại A, B và D	<i>Be astonished at/by sth:</i> ngạc nhiên, kinh ngạc vì cái gì
6	B	Cần một trạng từ để bổ sung ý nghĩa cho tính từ “offensive” → loại A, C và D	
7	C	Cần một tính từ sau trạng từ “highly” và đứng trước danh từ “person” → loại A và D “a highly _____ person” : người được tích cực giới thiệu” → chọn V-ed (recommended)	

8	A	<p>Cần một tính từ đứng sau Động từ tobe “are” và trạng từ “completely”</p> <p>➔ Loại C và D</p> <p>Cần chọn tính từ chỉ thái độ của khách hàng</p> <p>➔ Cần điền V-ed</p>	<i>Be satisfied with sth:</i> <i>thỏa mãn với cái gì</i>
9	C	Cần một trạng từ bổ nghĩa cho tính từ “useless” ➔ loại A, B và D	
10	C	Cần một trạng từ bổ nghĩa cho động từ “approve” ➔ loại A, B và D	<i>thoroughly (adv) một cách kỹ càng</i>
11	C	<p>Dựa vào “developed” ➔ cần một trạng từ</p> <p>➔ Đáp án C</p>	<i>significant (adj) đáng kể, đáng chú ý</i> <i>significance (n) tầm quan trọng, đáng chú ý</i> <i>signification (n) nghĩa của từ / cụm từ</i>
12	C	Cần điền một trạng từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ “improved” ➔ loại A, B và D	<i>Economic reform: cải cách kinh tế</i> <i>Markedly (adv) dễ thấy, đáng chú ý</i>
13	C	Cần một trạng từ bổ sung ý nghĩa cho động từ “listen” ➔ loại đáp án A, B và D	<i>Intent (a) miệt mài</i> <i>Intension (n) mãnh liệt, quyết tâm cao</i> <i>Intently (adv) một cách chăm chú, miệt mài</i>

14	C	Cần một trạng từ → loại A, B Dựa vào nghĩa của câu cần chọn một trạng từ mang nghĩa tích cực → Loại D	
15	B	Cần một trạng từ để bổ nghĩa cho động từ “won” → → loại A, C và D	<i>convince sb of sth: thuyết phục ai về cái gì</i>

DAY 24

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
1	B	Cần một trạng từ bổ nghĩa cho tính từ “large”	<i>to be out of the red: không còn nợ nần, bắt đầu có lợi nhuận</i> <i>for sale: để bán</i>
2	C	“effort” (n): nỗ lực → cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ đó	<i>make an effort : cố gắng</i>
3	C	Cần một tính từ sở hữu đứng trước Danh từ “decision”	<i>decision (n) quyết định</i> <i>decide (v) quyết định</i>
4	A	Cần tính từ bổ nghĩa cho danh từ “research” <i>extensive (adj) bao quát</i>	<i>carry out: tiến hành</i>
5	B	Cần một tính từ phía sau động từ tobe “will be” và trạng từ “extremely”	<i>different (a) khác biệt</i> <i>difference (n) sự khác biệt</i>
6	C	Cần một danh từ đứng sau tính từ “utmost” <i>utmost (adj) tối đa</i>	<i>accurate (a) chính xác</i> <i>accuracy (n) sự chính xác</i>
7	C	Cần một trạng từ đứng trước và bổ sung ý nghĩa cho động từ “waiting”	<i>anxious (adj) hồi hộp, lo lắng</i> → <i>anxiously (adv)</i> → <i>anxiety (n)</i>
8	C	Cần một trạng từ bổ sung ý nghĩa cho động từ “expand”	<i>tremendous (adj) rất nhiều, rất tốt</i> → <i>tremendously (adv)</i>

9	B	Cần một danh từ đứng sau mạo từ “the” và đứng trước danh từ “of”	<i>to be responsible for sth/doing sth: chịu trách nhiệm về việc gì</i>
10	A	<p>Cần một tính từ đứng trước và bổ sung ý nghĩa cho danh từ “attitude”</p> <p>→ Loại C, D</p> <p>“Although” (mặc dù) → nối 2 vế trái ngược</p> <p>→ the profit are low – nghĩa tiêu cực</p> <p>→ vế sau cần điền một tính từ mang nghĩa tích cực</p> <p>→ Loại B</p>	
11	D	Cần một danh từ đứng sau mạo từ “the”	<i>free (adj) tự do</i> <i>freedom (n) sự tự do</i>
12	B	<p>“skilled” đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu → cần điền một danh từ đứng sau tính từ “skilled”</p> <p>→ loại D</p> <p>Cần một danh từ số nhiều chỉ người</p> <p>→ labor (n) nguồn nhân lực</p> <p>→ laborer (n) công nhân, người lao động chân tay</p> <p>→ Chọn đáp án B</p>	
13	C	Cần một danh từ đứng sau tính từ “free”	

		<p>→ Loại B và D</p> <p>→ transport (uncountable noun): sự vận chuyển, đi lại → không có số nhiều → loại A</p> <p>→ transport (v) vận chuyển</p>	
14	D	Cần một danh từ đứng sau danh từ “staff” để tạo thành danh từ ghép → loại A, B và C	<i>staff manager (n) quản lý/trưởng phòng nhân sự</i>
15	A	Cần một tính từ đứng sau mạo từ “a” và trước danh từ “reason”	
16	D	<p>Sau động từ tobe “was”, cần một tính từ → loại B và C</p> <p>→ worried about sb/sth: <i>lo lắng về cái gì</i> → Loại A</p> <p>→ satisfied with sb/sth: <i>hài lòng với cái gì</i></p> <p>→ Chọn D</p>	<i>be satisfied with sth: hài lòng về cái gì</i>
17	C	<p>Cần một trạng từ đứng trước động từ “bought” → Loại A</p> <p>Trạng từ “always” và “usually”</p> <p>→ luôn dùng ở thì hiện tại</p> <p>→ Loại B và D</p>	
18	A	<p>Tất cả các đáp án đều là Tính từ</p> <p>Cần dựa vào giới từ “to” đi kèm và nghĩa:</p> <p>→ capable of sth/doing sth: có khả năng làm gì → loại C</p> <p>→ variable (adj): dễ thay đổi →</p>	

		<p>Loại B</p> <p>→ flexible (adj) linh hoạt → loại D</p> <p>→ eligible to do sth / eligible for sth: có quyền được làm gì</p>	
19	B	Cần một trạng từ bổ nghĩa cho tính từ “functional”	
20	A	Cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “instructions”	
21	D	Cần một danh từ sau mạo từ “the” và trước giới từ “of” → loại A, B và C	<i>arrive (v) đến</i> <i>arrival (n) địa điểm đến</i>
22	A	<p>Cần một tính từ đứng trước để bổ sung ý nghĩa cho danh từ “weather conditions”</p> <p>→ Loại C và D</p> <p>“Many deliveries will be delayed” → nghĩa tiêu cực</p> <p>“because of” → cần chọn tính từ mang hướng tiêu cực</p> <p>→ Loại B</p>	<i>severe (adj) khắc nghiệt</i>
23	A	<p>Cần một danh từ đi cùng danh từ “certificate” để tạo thành danh từ ghép</p> <p>Cụm cố định “health certificate”: giấy chứng nhận sức khỏe</p>	
24	D	<p>Cấu trúc:</p> <p>→ seek (for) sth: tìm kiếm cái gì</p> <p>→ Cần điền danh từ</p>	<i>be reluctant to do sth:</i> <i>miễn cưỡng, không sẵn lòng làm gì đó</i>

		➔ Loại A, B, C	
25	A	Cần một tính từ bổ nghĩa cho cụm danh từ “design award”	-
26	B	Sau động từ “finish” ➔ không thể dung đại từ nhân xưng ➔ loại A “budget report” ➔ không dùng đại từ sở hữu, đại từ phản thân ➔ loại C và D	
27	B	Cụm Danh từ cố định: replacement ticket (n) vé thay thế	
28	A	Cần một danh từ đứng sau tính từ “important” ➔ Loại B và D Cấu trúc “one of the + N số nhiều” ➔ Loại C	
29	C	Chỗ cần điền không thể điền đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu ➔ loại B và D Căn cứ nghĩa của câu ➔ đáp án C	
30	D	“the _____” là chủ ngữ chính trong câu Sau “the” ➔ cần điền một danh từ ➔ Loại A và C Động từ của câu là “are having” ➔ Chủ ngữ là danh từ số nhiều	

		➔ Loại đáp án B	
31	C	<p>Cần một trạng từ bổ nghĩa cho động từ “meet”</p> <p>➔ Loại A, B và D</p>	-
32	B	<p>Cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “check”</p> <p>➔ Loại A, C, D</p>	<i>inventory check: kiểm tra hàng hóa kho</i>
33	B	<p>Cần một đại từ đóng vai trò làm tân ngữ → loại A</p> <p>Đại từ này chỉ số nhiều (sau đó có “who are weak”) → loại D</p> <ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ vào nghĩa câu → loại C <p>➔ Đáp án B</p>	
34	A	<p>Cần tính từ bổ nghĩa cho “customers” → loại B, c và D</p> <p>➔ Đáp án A</p>	<i>potential customers: khách hàng tiềm năng</i>
35	A	<p>Có “a” → cần điền danh từ đếm được số ít</p> <p>➔ Loại B và D</p> <p>Xét về nghĩa:</p> <p>→ accountant (n) người kế toán</p> <p>➔ Loại C</p> <p>→ account (n) tài khoản</p>	
36	D	Cần một danh từ đi cùng với danh từ “training”	

		<p>➔ Loại A và B “recruit”: tuyển ➔ cần danh từ chỉ người (vị trí việc làm)</p> <p>➔ Loại C</p>	
37	C	<p>“read” là một động từ ➔ cần một trạng từ bổ nghĩa cho từ này</p> <p>➔ Loại B và D</p> <p>Xét nghĩa:</p> <p>→ Hard : khó khăn, vất vả</p> <p>➔ Loại A</p> <p>→ Hardly: hiếm khi</p>	
38	C	<p>Cụm từ cố định</p> <p>in general: nhìn chung</p>	<i>be fond of doing sth: say mê làm gì đó</i>
39	A	<p>Cần một danh từ sau mạo từ “the”</p>	<i>take the responsibility for doing sth: chịu trách nhiệm làm gì đó</i>
40	B	<p>Dấu hiệu “his skills and”</p> <p>“and” nối 2 từ đồng dạng</p> <p>“skills” là danh từ</p> <p>➔ cần một danh từ</p> <p>➔ Loại A, C, D</p>	<i>be suitable for doing sth: phù hợp làm gì đó.</i>

DAY 25

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice 1			
1	B	monitor thoroughly: giám sát chặt chẽ	inflation (n) lạm phát
2	C	work closely: làm việc một cách cẩn thận	
3	D	work collaboratively: hợp tác	
4	B	register the protest: bày tỏ sự bất mãn	
5	A	approve wholeheartedly: đồng ý hết lòng	
Bài tập luyện tập			
1	C	argue forcefully: tranh cãi mạnh mẽ	
2	D	increase dramatically: tăng mạnh	
3	A	improve markedly: cải thiện đáng kể	
4	D	reply promptly: trả lời nhanh chóng	
5	B	object bitterly: phản đối quyết liệt	
6	A	strongly promote: tiến cử mạnh mẽ	
7	B	treat unfairly: đối xử không công bằng	
8	D	work collaboratively: hợp tác	
9	D	significantly accelerate: tăng đáng kể	administrative council: hội đồng quản trị
10	A	read thoroughly: đọc kỹ	
11	C	prevent sth from sth: ngăn chặn cái gì khỏi cái gì	
12	A	aims at the homeless only: chỉ hướng tới những người vô gia cư	merely = marginally: không đáng kể remuneration (n) tiền công
13	B	formally submit: chính thức gửi đi	
14	B	settle dispute: giải quyết tranh chấp	
15	D	pursue a goal: theo đuổi một mục tiêu	

DAY 26

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice			
1	D + “with” → consult with sth: Tham khảo ý kiến	Public relation: quan hệ công chúng Executives: giám đốc điều hành
2	B+ “to” → respond to: hồi đáp	In order to V = so as to V: để làm gì
3	A+ “from” → remove from sth: loại bỏ khỏi cái gì	Registering list: danh sách đăng ký
4	D + “for” → account for sth: giải thích cho việc gì	account for sth = explain sth
5	B + “ages” → for ages: trong một khoảng thời gian dài	- Keep sb + V-ing: khiến ai phải tiếp tục làm gì - Keep sb from + V-ing: ngăn không cho ai làm gì
Bài tập luyện tập			
1	A+ “in” → Loại B, D Xét nghĩa: + the new political system (hệ thống chính trị mới) - involve in: tham gia vào → loại - believe in: tin tưởng vào	Inhabitants = residents: người dân
2	C	Decreased + (giới từ) + 10% → decreased <u>by</u> 10% (giảm 10%)	
3	C + “to” → contributed to: góp phần vào	
4	B + “in” → result in sth: gây ra	
5	D	- + “to” → accustom to: làm quen với	
6	A + “to” → subscribe to sth: đăng ký nhận/ mua	
7	B	- “recover” + “from”: hồi phục	Heart operation: phẫu thuật tim

8	B+ “for” → be intended for sth/ sb: dành cho	enterprise: doanh nghiệp
9	D + “to” → loại A, C Xét nghĩa: Nhân viên của SIF là xấp xỉ 100, nhưng nó không là gì số nhân viên của KSL - relate to sth: liên quan tới cái gì → Loại B - compare to sth: so sánh với	
10	B + “with” → interfere with sth: can thiệp vào việc gì	Conflict: mâu thuẫn
11	B	“replace” + the new production line system (A) + + the old one (B) → replace A with B: thay thế A bởi B	
12	A + “with” → deal with sth: giải quyết vấn đề gì	Restructuring personnel: tái cơ cấu nhân sự
13	A	Invest in sth: đầu tư vào cái gì	Phân biệt: - thanks to + (cụm) danh từ: nhờ vào (nghĩa tích cực) - due to + (cụm) danh từ: do, tại (nghĩa tiêu cực)
14	C	aim + at + sth/ V-ing: nhắm mục đích	Net profit: lợi nhuận ròng
15	B	Devote + to + sth: cống hiến	Devotion (n) lòng tận tụy

DAY 27

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice 1			
1	A	Hai tính từ trước và sau chỗ trống cùng tính chất tiêu cực (dirty, unsafe) → chọn “and”	
2	B	“drought” (hạn hán) <> “enough water” (đủ nước) ngược nghĩa nhau → chọn “but”	
3	C	“waste water” (lãng phí nước) <> “could not access to clean water” (không thể tiếp cận với nguồn nước sạch) ngược nghĩa nhau → chọn “yet”	
4	B	“important news” là nguyên nhân cho hành động “listened eagerly” → chọn “for”	
5	A	“burst out crying” (bật khóc) là kết quả của “made mistake” → chọn “so”	burst into tears = burst out crying: bật khóc
Practice 2			
1	A	“or” đứng giữa hai danh từ → either	
2	C	“and” đứng giữa hai danh từ → both	
3	D	Động từ “is” chia số ít → chia theo danh từ “the teacher” → as well as	
4	A	“try hard” và “patiently” cùng tính chất → chọn “and”	
5	C	Neither → nor	strike sb down: hạ gục ai đó
Bài tập luyện tập			
1	C	Either → or	Bank transfer (n) chuyển khoản
2	B	“inexperienced” (không có kinh nghiệm) – “lack of ...” (thiếu cái gì đó) cùng tính chất → and	
3	D	“and” đứng giữa 2 danh từ → cụm both ... and	Reprint (n) tái bản
4	A	“or” đứng giữa hai danh từ → cụm either ... or	Online distribution channels: các kênh phân phối trực tuyến

5	C	"and" đứng giữa hai danh từ → both	
6	A	"nor" đứng giữa hai danh từ → cụm từ neither ... nor	
7	D	"deadline was yesterday" (hạn nộp là ngày hôm qua) >< "extension" (gia hạn) ngược nghĩa nhau → but	
8	D	Hai mệnh đề không có ràng buộc với nhau → and	
9	B	"and" đứng giữa hai tính từ → both	Reatail: bán lẻ Wholesale: bán buôn
10	B	neither → nor	
11	C	"promote members' connection" và "build individuals' personalities" có không có quan hệ phụ thuộc nào → and	
12	A	Either → or	Refund (n) sự hoàn tiền
13	C	Vẽ trước là nguyên nhân dẫn đến vẽ sau → so	Keen on sth = like sth
14	D	"or" đứng giữa hai cụm danh từ → either	Registered fingerprints: vân tay đã đăng ký Face recognition: nhận diện khuôn mặt
15	B	Neither → nor	Allow sb to do sth: cho phép ai làm gì

DAY 28

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice			
1	B	<p>Câu gồm 2 mệnh đề, một mệnh đề dùng thì quá khứ đơn, một mệnh đề dùng quá khứ tiếp diễn</p> <p>→ Hành động ngắn xen vào hành động dài</p> <p>→ dùng “while”</p> <p>Nghĩa câu: Khi cô ấy đang hút thuốc thì giám thị đi ngang qua</p>	<p>Supervise (v) giam sát Supervisor (n) người giám sát</p>
2	A	<p>Xét nghĩa câu: Chúng tôi tin tất cả sản phẩm của nhãn hàng đó, chúng được sản xuất ở Nhật Bản</p> <p>→ provided that: với điều kiện là</p>	
3	C	<p>Xét nghĩa câu: Cô ấy sẽ thi, cô ấy bị ốm (2 mệnh đề ngược nghĩa)</p> <p>→ even if: kể cả khi</p>	
4	B	<p>Xét nghĩa câu: chính phủ tài trợ cho chương trình này, nó sẽ bị hủy</p> <p>→ unless: nếu không</p>	<p>Sponsor (v,n) tài trợ, nhà tài trợ Sponsorship (n) sự tài trợ</p>
5	D	<p>Xét nghĩa câu: cô ấy rời đi, anh ấy trở về nhà</p> <p>→ after: sau khi</p>	
Practice 1			
1	A	<p>Từ cần điền đứng sau dấu “;” và đứng trước dấu “,”</p> <p>→ Cần điền trạng từ liên kết have an outstanding balance of .. (có dư nợ là...) >< paid off my entire account (chi hết tài khoản)</p> <p>→ 2 vế ngược nghĩa nhau → however</p>	
2	A	<p>- “unless” không đứng sau dấu phẩy → loại C</p> <p>- “however” đứng trước dấu phẩy → loại</p>	

		<p>D</p> <p>- Not seem to run smoothly (có vẻ không hoạt động tốt) ><located in the center (nằm ở trung tâm): 2 mệnh đề ngược nghĩa) → loại B</p> <p>→ although</p>	
--	--	---	--

Practice 2

1	D	<p>Đây là câu được rút gọn chủ ngữ ở vế đầu tiên</p> <p>Từ cần điền đứng trước tính từ</p> <p>→ Cần điền liên từ</p> <p>2 vế mang nghĩa đối lập</p> <p>→ chọn although</p>	Compulsory = obligatory = mandatory: bắt buộc
2	B	<p>Đây là câu được rút gọn chủ ngữ ở vế đầu tiên</p> <p>Từ cần điền đứng trước tính từ</p> <p>→ Cần điền liên từ</p> <p>Cần một từ mang nghĩa: "khi mà"</p> <p>→ chọn when</p>	

Bài tập luyện tập

1	B	<p>Two-month training (2 tháng đào tạo) – working officially (làm việc chính thức) → có tính thời gian (loại A, C)</p> <p>→ chọn “before”: hành động “2 tháng đào tạo” xảy ra trước hành động “làm việc chính thức”</p>	Nearly (adv) gần như
2	D	<p>Without/ except (giới từ) + N/V-ing → loại A, C</p> <p>Regardless (adv) + V/ adj → loại B</p>	Be eligible for sth/ to V (adj): đủ điều kiện để làm gì
3	B	<p>“still have to complete” (vẫn phải hoàn thành) << “changed the topic twice” (đã đổi chủ đề 2 lần) (2 mệnh đề có nghĩa đối lập) → chọn “even though”</p>	<p>Professor (n) giáo sư</p> <p>Profession (n) tính chuyên nghiệp</p> <p>Professional at sth (n, adj) chuyên nghiệp trong việc gì</p>
4	D	<p>“loves biology” (yêu thích môn Sinh) – “desires to be a medical student” (mong</p>	

		trở thành sinh viên y) → tính nguyên nhân kết quả → chọn “Since”: bởi vì	
5	A	2 vế không có cấu trúc của câu điều kiện → loại D (If) 2 mệnh đề có tính nguyên nhân kết quả → chọn “because”	take the responsibility for sth: chịu trách nhiệm với việc gì
6	B	- Like + N → loại A - Despite + N/V-ing → loại D - 2 câu đều ở thì quá khứ đơn → loại C	Paperwork (n) giấy tờ Transfer (v) chuyển Account (n) tài khoản
7	D	Mệnh đề sau là nguyên nhân của mệnh đề trước → dùng “because”	Domestic (adj) trong nước
8	C	“introvert” (hướng nội) >< “extrovert” (hướng ngoại) → 2 mệnh đề có tính ngược nghĩa → cần liên từ diễn tả tính đối lập (while)	
9	B	2 mệnh đề ở 2 thì: quá khứ đơn – quá khứ hoàn thành → sử dụng liên từ chỉ thời gian (after)	Go on business: đi công tác
10	B	2 mệnh đề ở thì hiện tại đơn – tương lai đơn → cần liên từ chỉ điều kiện → chọn “as long as”: với điều kiện là	
11	D	- Regarding/ Despite + N/V-ing → loại B, C - Phía sau không có dấu phẩy → loại A	Require (v) yêu cầu Requirement (n) yêu cầu
12	A	Underestimated (đánh giá thấp) >< outperformed (vượt trội) → 2 mệnh đề ngược nghĩa nhau → dùng “although”	HR department: human resources department
13	A	“crisis” (khủng hoảng) ở vế trước có thể là nguyên nhân có “decreased” (suy giảm) ở vế sau → chọn “because”	Affect (v) ảnh hưởng Effect (n) sự ảnh hưởng
14	C	“seldom on schedule” (hiếm khi đúng giờ) >< “depart on time” (rời đi đúng giờ) → 2 mệnh đề ngược nghĩa nhau	Depart (v) >< arrive (v)

		→ dùng “although”	
15	B	<p>“Did our utmost” (cố gắng hết sức) – “take back lost documents” (lấy lại tài liệu đã mất) → tính nguyên nhân kết quả → dùng “so that”</p>	Do sb's utmost = try sb's best: cố gắng hết sức

DAY 29

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
Practice 1			
1	A	“in” + năm (2018)	Grow to (v) tăng đến bao nhiêu Grow by (v) tăng bao nhiêu
2	C	“at” + địa điểm nhỏ (home)	
3	B	“on” + thứ (Tuesday afternoon)	
4	A	Cụm cố định: On the verge of extinction: trên bờ vực tuyệt chủng	On the verge of sth/ doing sth: trên bờ vực của ...
5	A	Cụm cố định: in stock: còn hàng	
Practice 2			
1	B	Xét nghĩa → at least: ít nhất → at first: lúc đầu (chọn) → at rest: đang nghỉ ngơi → at random: ngẫu nhiên	to be under the impression that + Clause: nhầm tưởng rằng ...
2	A	Cụm cố định: at your convenience: tiện nhất cho bạn	
3	B	Cụm cố định: go on a diet: ăn kiêng	
4	C	Cụm cố định: in the meantime: trong lúc chờ đợi	
5	D	Cụm cố định: to be on duty: trong giờ làm	
Bài tập luyện tập			
1	C	Throughout + thời gian (the day): cả ngày	
2	D	From/ until + mốc thời gian → loại B, C Along là giới từ chỉ địa điểm → loại A → within: trong vòng	
3	B	“must be submitted” mang tính bắt buộc → thường dùng với giới từ “before/ by”: Must be PII by/before + the time: bắt buộc	

		phải nộp cái gì trước thời hạn nào	
4	A	Cụm cố định: in advance: trước	Rent sth (v): thuê
5	C	Cụm cố định: on sale: giảm giá	
6	A	Cụm cố định: on maternity leave: đang thời kì thai sản	
7	C	Cụm cố định: at all costs: bằng bất cứ giá nào	Sustain (v) duy trì
8	A	"salary" không ám chỉ thời gian → loại C, D "concerned" + for/about sth → loại B	
9	C	... + "cụm danh từ" → loại A, D mệnh đề đãng sau mang nghĩa tích cực → Loại B	
10	D	... + "your help" → loại A, B "your help" >< "could not have broken the record" (2 mệnh đề ngược nghĩa) → chọn "But for"	
11	B	"until" + mốc thời gian → loại C along sth: dọc theo → loại D upon sth: trên cái gì → loại A	
12	D	... + inclement weather conditions (danh từ) → loại A, B - "inclement weather conditions" >< "take off on time" (2 mệnh đề ngược nghĩa) → chọn D	inclement weather conditions: điều kiện thời tiết khắc nghiệt
13	C	Có 2 mốc thời gian và liên từ "and" → chọn "Between"	Renovate sth (v) đổi mới Renovation (n) sự cải tạo
14	C	until/ during + mốc thời gian → loại B, D "the local authorities" nhiều hơn 2 đối tượng → Loại A – between (thường chỉ dùng với 2 vật)	Local (adj) thuộc địa phương Locals (n) người dân địa phương
15	B	"besides" đứng trước dấu phẩy → loại D ... + khoảng thời gian (2 years) → chọn "within"	

DAY 30

STT	Đáp án	Phân tích	Mở rộng
1	C	Dạng bị động ở thì hiện tại đơn → are + PII	Free of charge: miễn phí
2	A	Nối 2 danh từ: Cấu trúc “both ... and ...”	Be satisfied with sth (adj) hài lòng với điều gì Satisfy (v) làm hài lòng Satisfaction (n) sự hài lòng
3	A	Sau đại từ (he), trước to V (to study) → cần động từ → loại B, C, D	
4	C	Cần một đại từ quan hệ thay thế cho “salesmen” → Chọn “that”	
5	A	Cấu trúc: suggest sb (should) do sth: đề nghị ai làm gì	Edit sth (v) chỉnh sửa Edition (n) phiên bản Editor (n) tổng biên tập
6	B	Cần chọn đại từ quan hệ + Danh từ “job” → “whose” = their (vai trò sở hữu)	
7	D	“has been working” → dấu hiệu thì hiện tại hoàn thành Sau chỗ cần điền là khoảng thời gian (20 years) → chọn “for”	
8	A	Cần điền một danh từ để tạo thành cụm danh từ cố định: travel arrangements: sắp xếp công tác	
9	D	Cần điền một trạng từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ “cleaned” → Loại A, B, C	
10	A	2 mệnh đề không tuân theo trình tự thời gian → loại B 2 mệnh đề không ngược nghĩa → loại C, D	
11	B	Xét nghĩa: → experiment (n) thí nghiệm → Loại A	

		<p>→ information (n) thông tin → loại C</p> <p>→ informational (adj): chứa nhiều thông tin → phải đứng trước danh từ → Loại D</p> <p>shopping experience: trải nghiệm mua sắm</p>	
12	C	<p>Cần điền một Danh từ</p> <p>→ Loại B và D</p> <p>Động từ của câu là “are” (số nhiều)</p> <p>→ Cần điền danh từ số nhiều</p> <p>→ Loại A</p>	Various + N (adj) a variety of + N (n)
13	D	<p>Into/ along + N → loại B, C</p> <p>Về sau chỉ thời gian → loại A</p>	
14	C	<p>Sau sở hữu cách là danh từ → loại B, D</p> <p>Cần điền Danh từ số nhiều → loại A</p>	
15	A	Cấu trúc either ... or ...	
16	A	<p>“everyday” là dấu hiệu thì hiện tại đơn</p> <p>→ loại C, D</p> <p>“tours” là danh từ số nhiều → Động từ số nhiều</p> <p>→ loại A</p>	
17	D	Cần điền đại từ quan hệ thay thế cho danh từ “portraits”	
18	C	<p>Từ cần điền:</p> <p>→ đứng sau động từ → loại A</p> <p>→ đứng trước danh từ → loại B</p> <p>→ thay thế her/herself vào câu → dùng tính từ sở hữu phù hợp hơn về mặt nghĩa</p>	
19	C	“By + thời gian” → dấu hiệu thì hoàn thành → loại A, B, D	
20	B	“is now available”: hiện tại đã có sẵn/ sẵn sàng	
21	C	<p>Từ cần điền đứng sau mạo từ “a” → cần điền danh từ → loại A, B</p> <p>Invite + sb: mời ai → chọn C</p>	Lead sth/sb (v) dẫn dắt Leader (n) lãnh đạo Leadership (n) tư chất lãnh đạo

22	A	Tính từ sở hữu + own + danh từ: của riêng ai → chọn A	
23	C	Thành ngữ (sử dụng đảo ngữ): "With age comes wisdom": gừng càng già càng cay	
24	C	Đứng trước động từ → chọn trạng từ (C)	
25	A	Mạo từ (a/an/the) (+ tính từ) + danh từ → chọn tính từ "direct"	Make a direct call: gọi điện trực tiếp Direct message: tin nhắn riêng
26	B	"having graduated from college" và "got a job" mang tính thời gian → chọn "after"	Right before/after + mốc thời gian: ngay trước khi/ sau khi
27	D	"Deserve sth (N)/ V-ing/ to be PII": xứng đáng ... → chọn D	Recognize sth (n) nhận ra Recognition (n) sự nhận ra/ công nhận
28	B	"details of sth": (thông tin) chi tiết về vấn đề gì	
29	D	Should V-bare → Bị động: should be PII (D)	
30	B	Hành động "announce" (thông báo) ở thì hiện tại đơn cho sự việc sắp xảy ra (on May 25 th) → điền động từ chia ở thì tương lai đơn	Academic officer (n) nhân viên chuyên môn
31	B	Khi thấy các danh từ khác nhau, ta nên xét nghĩa: - conduct (n) hướng dẫn, quản lý - principle (n) nguyên tắc (chọn) - character (n) đặc trưng - order (n) đặt hàng	
32	A	Xét nghĩa: - renovation (n) sự cải tạo (chọn) - innovation (n) sự sáng tạo - reservation (n) sự đặt phòng - use (n) lợi ích/ sự dùng	

33	A	2 mệnh đề mang tính nguyên nhân kết quả → loại C, D - Nghĩa tiêu cực → loại B	
34	C	Cần tính từ (bởi đứng sau động từ, trước danh từ) → chọn C	
35	D	"her time at the workplace" chỉ khoảng thời gian → chọn D	
36	B	Đứng sau là danh từ (age and experience) → loại A, C, D	
37	B	Đứng sau là danh từ → loại A, C, D	
38	C	Câu đầy đủ SVO và đảm bảo về nghĩa → chọn đại từ phản thân	
39	B	Xét nghĩa - significantly: đáng kể - currently: hiện nay - completely: hoàn toàn - slightly: nhẹ	
40	A	Xét nghĩa: - accomplished: xuất sắc (chọn) - illustrated: minh họa, diễn giải - observed: quan sát - influenced: ảnh hưởng	Specialized knowledge: kiến thức chuyên ngành